



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

**TÀI LIỆU**  
**ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**  
**NĂM 2014**

**Hà Nội, 8-2014**



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

**TÀI LIỆU**  
**ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**  
**NĂM 2014**

**Hà Nội, 8-2014**

## MỤC LỤC

<b>Quyết định về việc Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014</b> .....	3
<b>Phương án Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014</b> .....	5
1. Mục đích, yêu cầu điều tra .....	5
2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra.....	5
3. Thời điểm, thời kỳ và thời gian điều tra .....	6
4. Nội dung điều tra, phiếu điều tra.....	6
5. Phân loại, danh mục áp dụng cho cuộc điều tra .....	8
6. Loại điều tra, phương pháp thu thập thông tin.....	8
7. Phương pháp xử lý thông tin, tổng hợp và biểu đầu ra của điều tra .....	9
8. Kế hoạch tiến hành.....	10
9. Tổ chức chỉ đạo và thực hiện.....	12
10. Kinh phí.....	13
<b>Phụ lục I. Các mẫu phiếu điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014</b> .....	14
<b>Phụ lục II. Hướng dẫn điền phiếu điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014</b> .....	31
<b>Phụ lục IV. Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu Khoa học và Công nghệ</b> ...48	
<b>Phụ lục V. Bảng phân loại Mục tiêu Kinh tế - Xã hội của hoạt động Khoa học và Công nghệ</b> .....	69
<b>Phụ lục VI. Bảng phân loại Dạng hoạt động khoa học và công nghệ</b> .....	76

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014**

---

**BỘ TRƯỞNG**

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 2 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 30/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thống kê khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 06 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tiến hành Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014 từ ngày 01/9/2014 đến 30/9/2014 theo Phương án được ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án quy định. Kinh phí thực hiện Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014 được lấy từ kinh phí thực hiện nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ năm 2014 đã được giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Thống kê;
- Các tổ chức KH&CN;
- Lưu VT, TTKHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Việt Thanh**

## **PHƯƠNG ÁN**

### **Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014**

*(Ban hành theo Quyết định số 2136/QĐ-BKHHCN ngày 15 tháng 8 năm 2014*

*của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

#### **1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA**

Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (NC&PT) của các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các trường đại học, các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN, các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ có hoạt động nghiên cứu và phát triển nhằm mục đích thu thập thông tin về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các trường đại học, các doanh nghiệp chế tạo phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách, chiến lược khoa học và công nghệ.

Điều tra NC&PT đáp ứng yêu cầu cung cấp số liệu để:

1. Đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng thay đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược về NC&PT trên phạm vi cả nước, theo các Bộ, ngành cũng như các địa phương.

2. Đánh giá kết quả thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ, các chính sách, các kế hoạch, chương trình về NC&PT. Phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu thống kê về NC&PT.

3. Xây dựng cơ sở dữ liệu về NC&PT của Việt Nam phục vụ các phân tích chuyên sâu và làm tiền đề cho các cuộc điều tra của các năm tiếp theo.

#### **2. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ VÀ PHẠM VI ĐIỀU TRA**

##### **2.1. Đối tượng và đơn vị điều tra**

Đối tượng điều tra, đồng thời là đơn vị điều tra của Điều tra NC&PT là:

1. Các tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (tổ chức nghiên cứu và phát triển - các viện/trung tâm nghiên cứu);

2. Các đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng (các viện, trung tâm nghiên cứu thuộc trường được coi như đơn vị trường đại học);

3. Các doanh nghiệp có hoạt động NC&PT;

4. Các cơ quan hành chính và quản lý nhà nước về KH&CN, các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động NC&PT;

5. Các tổ chức ngoài nhà nước có hoạt động NC&PT.

(Các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng không thuộc đối tượng của cuộc điều tra này).

## **2.2. Phạm vi điều tra**

+ Tất cả các đơn vị thuộc đối tượng trên ở phạm vi cả nước.

+ Phạm vi lĩnh vực: Tất cả các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ:

- Khoa học tự nhiên;
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Khoa học y, dược;
- Khoa học nông nghiệp;
- Khoa học xã hội;
- Khoa học nhân văn.

## **3. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ VÀ THỜI GIAN ĐIỀU TRA**

### **3.1. Thời điểm, thời kỳ điều tra**

a) Thời điểm bắt đầu điều tra là ngày 01/9/2014. Những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm được lấy thông tin theo số thực tế có đến 31/12/2013.

b) Thời kỳ điều tra: Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin trong vòng 1 năm, tính đến hết 31/12/2013.

### **3.2. Thời gian điều tra**

Thời gian thu thập thông tin là 30 ngày kể từ ngày 01/9/2014 đến 30/9/2014.

## **4. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA**

### **4.1. Nội dung điều tra**

Nội dung điều tra tập trung phục vụ các chỉ tiêu:

*Các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê Quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ:*

- Chỉ tiêu 1502: Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ;

- Chỉ tiêu 1503: Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Chỉ tiêu 1507: Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp.

*Các chỉ tiêu Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Thông tư số 05/2009/TT-BKHHCN ngày 30/03/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ:*

- Chỉ tiêu 0103: Số người làm nghiên cứu và phát triển;
- Chỉ tiêu 0203: Chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển;
- Chỉ tiêu 0501: Số đề tài/dự án nghiên cứu và phát triển.

**a. Nhóm thông tin chung về đơn vị cơ sở bao gồm**

- Tên đơn vị;
- Địa chỉ;
- Cơ quan chủ quản;
- Thành phần kinh tế;
- Lĩnh vực nghiên cứu chính của đơn vị;
- Loại hình hoạt động nghiên cứu chính của đơn vị.

**b. Nhóm thông tin về nhân lực nghiên cứu và phát triển**

- Nhân lực cho NC&PT chia theo chức năng hoạt động (cán bộ nghiên cứu, cán bộ hỗ trợ và nhân viên kỹ thuật), thành phần kinh tế, khu vực địa lý, khu vực hoạt động, Bộ, ngành, loại hình nghiên cứu;

- Cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ chuyên môn, chức danh, giới tính, thành phần kinh tế, khu vực hoạt động, khu vực địa lý, Bộ, ngành, loại hình nghiên cứu;

- Cán bộ nghiên cứu chia theo lĩnh vực nghiên cứu, khu vực hoạt động, thành phần kinh tế, khu vực địa lý, Bộ, ngành.

**c. Nhóm thông tin về chi phí cho nghiên cứu và phát triển**

- Chi phí cho hoạt động NC&PT chia theo nguồn cấp kinh phí, thành phần kinh tế, khu vực địa lý, Bộ, ngành;

- Chi phí cho hoạt động NC&PT chia theo loại chi phí;

- Chi phí cho hoạt động NC&PT chia theo lĩnh vực nghiên cứu;

- Chi phí cho hoạt động NC&PT chia theo loại hình nghiên cứu.

**d. Nhóm thông tin về hoạt động NC&PT**

- Các đề tài/dự án, số người tham gia theo cấp quản lý, nguồn cấp kinh phí;



- Kết quả/sản phẩm của hoạt động theo thành phần kinh tế, khu vực hoạt động, khu vực địa lý, Bộ, ngành, loại hình nghiên cứu.

#### **4.2. Phiếu điều tra**

Điều tra NC&PT 2014 sử dụng 04 loại phiếu:

a) Phiếu số 01/NCPT-VNC/2014: Phiếu thu thập thông tin NC&PT dành cho Viện nghiên cứu (*áp dụng cho Viện/Trung tâm NC&PT và các tổ chức ngoài nhà nước có hoạt động NC&PT*);

b) Phiếu số 02/NCPT-ĐH/2014: Phiếu thu thập thông tin NC&PT dành cho trường Đại học (*áp dụng cho đại học, trường đại học, cao đẳng, học viện*);

c) Phiếu số 03/NCPT-QL/2014: Các cơ quan hành chính và quản lý nhà nước về KH&CN (các Tổng cục, Cục, Sở KH&CN...), các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động NC&PT (các bệnh viện, các tổ chức dịch vụ KH&CN...);

d) Phiếu số 04/NCPT-DN: Phiếu thu thập thông tin NC&PT dành cho Doanh nghiệp (*áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động NC&PT*);

Trong đó mỗi Phiếu gồm 4 phần:

- Phần I: Thông tin chung về đơn vị;
- Phần II: Thông tin về Nhân lực NC&PT;
- Phần III: Thông tin về Chi phí NC&PT;
- Phần IV: Thông tin về Hoạt động NC&PT.

### **5. PHÂN LOẠI, DANH MỤC ÁP DỤNG CHO CUỘC ĐIỀU TRA**

a) Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN, Bảng phân loại mục tiêu kinh tế-xã hội của hoạt động khoa học và công nghệ, Bảng phân loại dạng hoạt động khoa học và công nghệ, ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

c) Bảng danh mục các đơn vị hành chính 2004 ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

### **6. LOẠI ĐIỀU TRA, PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN**

#### **6.1. Loại điều tra**

Loại điều tra: Điều tra toàn bộ các tổ chức có hoạt động NC&PT (triển khai các đề tài/dự án).

**Điều tra toàn bộ** trên phạm vi cả nước đối với:

- (i) Các viện, các trung tâm NC&PT;
- (ii) Các trường đại học, cao đẳng, học viện;
- (iii) Các cơ quan hành chính, sự nghiệp công lập có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (có triển khai các đề tài/dự án các cấp);
- (iv) Các tổ chức ngoài nhà nước có hoạt động NC&PT;
- (v) Các doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (*điều tra hoạt động NC&PT trong doanh nghiệp được lồng ghép trong Điều tra Doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê*).

## **6.2. Phương pháp thu thập thông tin**

Thu thập thông tin theo hai phương pháp: gián tiếp và trực tiếp để thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra, điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra để thu thập những thông tin trong phiếu điều tra.

Phương pháp trực tiếp: Điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra gặp cán bộ được phân công của các đơn vị giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung và cùng với cán bộ của đơn vị thu thập, tính toán số liệu để ghi vào phiếu điều tra. Phương pháp này được áp dụng với đa số đơn vị điều tra.

Phương pháp gián tiếp: Tổ chức hội nghị tập huấn giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung cách ghi phiếu và yêu cầu đơn vị điều tra gửi phiếu điều tra về cơ quan điều tra theo đúng nội dung và thời gian quy định của Phương án điều tra. Phương pháp này áp dụng khi điều tra viên khó tiếp cận với đơn vị điều tra.

Để thực hiện thuận lợi điều tra trực tiếp điều tra viên cần tuyển chọn là cán bộ điều tra có kinh nghiệm trong lĩnh vực điều tra thống kê.

## **7. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ THÔNG TIN, TỔNG HỢP VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA**

### **7.1. Phương pháp xử lý thông tin**

Mã số của các đơn vị được ghi thủ công theo khu vực thực hiện hoạt động NC&PT.

**Phương pháp nhập tin:** Cuộc điều tra được xử lý tổng hợp tập trung bằng máy tính, nhập tin bằng bàn phím trên phần mềm do Cục Thông tin KH&CN quốc gia phát triển.

**Quy trình và cách thức tổng hợp dữ liệu:** Các Vụ KH&CN, Vụ Tổ chức cán bộ (đại diện cho các Bộ, ngành), các Sở KH&CN (đại diện cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) có trách nhiệm thu thập phiếu điều tra trên địa bàn, lĩnh vực quản lý của mình, kiểm tra, đối chiếu số liệu trước khi nộp về cho Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

Tổ công tác giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu điều tra NC&PT năm 2014.

Dữ liệu sẽ được tổng hợp tự động theo các biểu đầu ra bằng phần mềm.

## **7.2 Biểu đầu ra**

Các biểu tổng hợp kết quả điều tra được thể hiện trong phần phụ lục.

## **8. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH**

### **8.1. Thời gian thực hiện các công việc chuẩn bị tiến hành điều tra**

*Tháng 4-7/2014:* Chuẩn bị và in phương án, phiếu điều tra.

*Tháng 5-8/2014:* Lập danh sách đơn vị điều tra.

*Tháng 8/2014:* Tổ chức quán triệt, tập huấn điều tra cho các đầu mối và điều tra viên tại ba miền Bắc, Trung, Nam.

*Tháng 8-10/2014:* Xây dựng chương trình nhập tin, xử lý và tổng hợp phiếu điều tra;

*Tháng 9/2014:* Điều tra, thu thập thông tin.

*Tháng 10-12/2014:* Nhập tin, xử lý, tổng hợp, biên soạn và phân tích kết quả điều tra bao gồm:

- Kiểm tra, làm sạch phiếu;
- Xây dựng hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra;
- Xây dựng chương trình nhập tin, xử lý và tổng hợp phiếu điều tra;
- Nhập tin phiếu điều tra;
- Xử lý, tổng hợp kết quả điều tra, biên soạn số liệu kết quả điều tra;
- Viết báo cáo tổng hợp, phân tích;
- In ấn số liệu kết quả điều tra, các báo cáo tổng hợp, phân tích.

### **8.2. Xác định số lượng, lập danh sách các đơn vị điều tra.**

Trên cơ sở đối tượng điều tra được xác định, tiến hành lập danh sách đơn vị điều tra.

Đối với các tổ chức NC&PT, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ gửi công văn đến các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội yêu cầu lập danh sách các tổ chức KH&CN. Trên cơ sở đó sẽ lập bảng danh sách đơn vị điều tra cho từng bộ/ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nhằm vừa bảo đảm cho việc điều tra thu thập thông tin đúng đối tượng, không bỏ sót, trùng lặp, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuẩn bị và tổ chức điều hành.

### **8.3. Cập nhật danh sách các đơn vị điều tra**

Trong tháng 5-8/2014 và trong quá trình điều tra, Cục Thông tin KH&CN quốc gia phối hợp với các cơ quan liên quan, các Bộ, ngành, các Sở KH&CN tổ chức rà soát, cập nhật theo địa bàn và danh sách các đơn vị điều tra. Trong khi rà soát, cập nhật cần đặc biệt chú ý

đến những đơn vị có hoạt động NC&PT mới được chia tách, sát nhập, được chuyển đổi, thành lập mới sau thời điểm lập bảng kê.

#### **8.4. Tập huấn cán bộ chỉ đạo và điều tra viên**

Tổ chức các lớp tập huấn cho điều tra viên cấp Bộ, ngành, tỉnh ở 3 khu vực Bắc, Trung, Nam. Thời gian mỗi lớp là 02 ngày.

#### **8.5. Hoạt động tuyên truyền**

a) Hoạt động tuyên truyền cần tập trung làm rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung chính và kế hoạch thực hiện Điều tra NC&PT năm 2014 đến các cấp, các ngành và cộng đồng khoa học.

Tổ công tác triển khai Điều tra NC&PT năm 2014 huy động tối đa các hình thức tuyên truyền như: Các phương tiện thông tin đại chúng (báo viết, báo điện tử, bản tin, website) thực hiện tuyên truyền sâu rộng để các đơn vị thuộc đối tượng điều tra tích cực hưởng ứng cuộc Điều tra.

b) Cục Thông tin KH&CN quốc gia chuẩn bị điều kiện vật chất cần thiết (làm website về các nội dung cơ bản cuộc Điều tra, trong đó có mục hỏi/đáp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thực hiện thu thập thông tin, cách trả lời phiếu điều tra) cung cấp cho Tổ công tác để tuyên truyền, phổ biến về cuộc Điều tra NC&PT năm 2014.

#### **8.6. Triển khai thu thập số liệu**

Thu thập số liệu được bắt đầu vào sáng ngày 01/9/2014.

Cần thông báo trước cho các đơn vị được điều tra và các đối tượng điều tra viên cần gặp về ngày, giờ điều tra viên đến điều tra.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chưa rõ, điều tra viên cần gợi ý để đơn vị kiểm tra và cung cấp hoặc giải thích để hoàn thiện phiếu điều tra. Điều tra viên chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra, nhất là các số liệu về kinh phí và nhân lực cho NC&PT. Điều tra viên tuyệt đối không được tự ý ghi chép vào phiếu những thông tin giả tạo, sai sự thật dưới mọi hình thức.

#### **8.7. Xử lý tổng hợp và công bố kết quả điều tra**

Tổ công tác giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu điều tra NC&PT. Dữ liệu sẽ được xử lý và tổng hợp theo các biểu mẫu ra bằng phần mềm.

Mọi thông tin về kết quả Điều tra do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo qui định của pháp luật.

Kết quả chính thức công bố vào năm 2015.

## **9. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO VÀ THỰC HIỆN**

### **9.1 Thành lập Tổ công tác triển khai Điều tra nghiên cứu và Phát triển 2014 của Bộ KH&CN**

Tổ công tác triển khai Điều tra Nghiên cứu và Phát triển năm 2014 có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án, chỉ đạo triển khai thực hiện cuộc điều tra. Tổ công tác triển khai Điều tra Nghiên cứu và Phát triển năm 2014 do một Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ là Tổ trưởng, Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia làm Phó tổ trưởng thường trực, các thành viên là Lãnh đạo Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Kế hoạch - Tổng hợp, Vụ Tài chính, Vụ Khoa học Xã hội và Tự nhiên, Vụ KH&CN các ngành kinh tế - kỹ thuật, Vụ Phát triển KH&CN địa phương, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Vụ Công nghệ cao và Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (Tổng cục Thống kê).

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Điều tra Nghiên cứu và Phát triển năm 2014 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án quy định. Địa chỉ liên lạc:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hà nội

Tel: 04-38256143, Fax: 04-39349127

Email: vtthuy@vista.gov.vn

### **9.2. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra**

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, Tổ công tác có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra thường xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian từ khâu lập bảng kê, tập huấn đến thu thập, tổng hợp nhanh số liệu điều tra tại các địa bàn.

Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra gồm: Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập bảng kê các đơn vị điều tra, tham gia các lớp tập huấn, số lượng và chất lượng phiếu, cách hỏi và ghi phiếu của từng điều tra viên, tính logic giữa các cột, dòng, các chỉ tiêu, quan hệ giữa các biểu, kiểm tra số học, đơn vị tính, đánh mã, các thủ tục hành chính, kiểm tra thực địa tại địa bàn,...

Hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra: Kiểm tra chéo, cấp trên giám sát, kiểm tra, thanh tra cấp dưới, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất, kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu. Tổ công tác kiểm tra điển hình việc tổ chức và thực hiện điều tra tại các ngành, địa phương để phát hiện và giải quyết tại chỗ, kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

Nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin thu thập tại địa bàn trước khi nghiệm thu, bàn giao, điều tra viên phải đặc biệt lưu ý đến trách nhiệm kiểm tra tất cả các phiếu điều tra cả về nội dung, phương pháp tính, tính logic, kiểm tra số học, các quy định hành chính bắt buộc (chữ ký, dấu).

Tổ công tác giao Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thực hiện phúc tra theo đúng quy trình phúc tra nhằm phát hiện những sai sót trong quá trình thu thập thông tin, đánh giá chất lượng điều tra và công bố độ tin cậy số liệu cho người sử dụng thông tin.

### **9.3. Tổ chức nghiệm thu phiếu ở các cấp**

Nghiệm thu giữa Tổ công tác, Cục Thông tin KH&CN quốc gia và các địa phương, ngành: Tổ công tác, Cục Thông tin KH&CN quốc gia trực tiếp nghiệm thu phiếu điều tra của các địa phương, Bộ, ngành. Thời gian nghiệm thu từ ngày 01 đến 31 tháng 8 năm 2014, ở mỗi ngành, địa phương từ 1 - 2 ngày tùy theo số lượng đơn vị điều tra và chất lượng phiếu điều tra ở địa phương, ngành và cơ sở.

Nội dung nghiệm thu bao gồm: số lượng phiếu đã điều tra theo từng loại phiếu, chất lượng số liệu và chất lượng phiếu. Các thành phần tham gia nghiệm thu ký vào biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu.

### **10. KINH PHÍ**

Kinh phí triển khai Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014 từ nguồn ngân sách Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin Khoa học và công nghệ quốc gia.

Chế độ chi triển khai Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014 được thực hiện theo Thông tư 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

Tổ công tác triển khai Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2014, Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỦ TRƯỞNG**



**Trần Việt Thanh**

**PHỤ LỤC I. CÁC MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU  
VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2014**

--	--	--	--	--

# PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2014

(ÁP DỤNG CHO CÁC VIỆN, TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN, CÁC TỔ CHỨC NGOÀI NHÀ NƯỚC CÓ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN)

Tên đơn vị

Tên giao dịch viết tắt (nếu có)

Địa chỉ

Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương

Điện thoại

Fax

Email

Website

## PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

(Thực hiện theo Quyết định số 2136/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Điều tra Nghiên cứu và phát triển năm 2014. Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

1. Thông tin về thủ trưởng đơn vị (Ghi đầy đủ Họ và tên; Đánh dấu vào mục phù hợp đối với học vị, chức danh):

1.1. Họ và tên thủ trưởng: .....

1.2. Trình độ:  Tiến sĩ  Thạc sĩ  Đại học  Cao đẳng

1.3. Chức danh:  Giáo sư  Phó giáo sư

1.4. Phương tiện liên lạc (nếu là số ĐT cố định ghi cả mã vùng): Điện thoại: .....

Di động: ..... Email: .....

2. Thành phần kinh tế (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất):

1. Công lập

2. Ngoài công lập

3. Có vốn đầu tư nước ngoài

3. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp .....

4. Bộ, ngành/Địa phương chủ quản (Nếu là các tổ chức công lập, ghi Bộ/ngành hoặc UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; nếu là các tổ chức KH&CN ngoài công lập, ghi UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Nếu là thuộc cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp ghi tên cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp): .....

5. Mô tả lĩnh vực nghiên cứu chính của đơn vị (Ghi các lĩnh vực có tỷ trọng theo kinh phí sử dụng của từng lĩnh vực trong toàn bộ hoạt động KH&CN; Tổng tỷ trọng phải là 100%, Ghi theo mã ngành cấp 2 trong Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN, được cung cấp trong Hướng dẫn điền phiếu).

Mô tả lĩnh vực KH&CN	Mã Lĩnh vực	Tỷ trọng (%)
1.		
2.		
3.		
...		
...		

6. Loại hình hoạt động nghiên cứu chính của đơn vị; Nếu thực hiện nhiều loại hình, xin cho biết tỷ trọng tính dựa theo kinh phí sử dụng giữa các loại hình (Chú ý: Tổng tỷ trọng của các loại hình phải là 100%)

Loại hình hoạt động chính	Tỷ trọng (%)
1. Nghiên cứu khoa học	
- Nghiên cứu cơ bản	
- Nghiên cứu ứng dụng	
2. Phát triển công nghệ	
- Triển khai thực nghiệm	
- Sản xuất thử nghiệm	



## PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHÂN LỰC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Số liệu tại thời điểm 31/12/2013)

**1. Nhân lực trực tiếp tham gia tham gia hoạt động NC&PT của đơn vị chia theo loại hình nhiệm vụ** (Đối với các viện, trung tâm nghiên cứu và phát triển chuyên trách, ghi toàn bộ số nhân lực của đơn vị, kể cả những người làm trong khu vực hành chính, nhưng không tính những người chỉ tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các bộ phận chuyên sản xuất, kinh doanh (nhưng nếu có thực hiện sản xuất thử nghiệm thì vẫn tính vào nhân lực NC&PT))

Đơn vị tính: người

Nhân lực	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Cán bộ nghiên cứu (có trình độ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian cho hoạt động NC&PT)	01		
2. Cán bộ kỹ thuật (gồm kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ Trung cấp và tương đương)	02		
3. Nhân viên hỗ trợ (là các nhân viên hành chính và văn phòng)	03		
4. Khác	04		
<b>Tổng số (05=01+02+03+04)</b>	<b>05</b>		

**2. Cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ chuyên môn và chức danh** (Phần này chỉ tính những người đã được tính trong Mục 1 của Bảng 1. Đây là những người có trình độ cao đẳng trở lên. Đối với viện, trung tâm chuyên thực hiện NC&PT, cán bộ nghiên cứu gồm tất cả những cán bộ có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian tham gia hoặc phục vụ công tác NC&PT).

Đơn vị tính: người

Cán bộ nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
<b>1. Chia theo trình độ (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>		
1.1 Tiến sĩ	02		
1.2 Thạc sĩ	03		
1.3 Đại học	04		
1.4 Cao đẳng	05		
<b>2. Chia theo chức danh (06=07+08)</b>	<b>06</b>		
2.1 Giáo sư	07		
2.2 Phó giáo sư	08		

**3. Cán bộ nghiên cứu của đơn vị chia theo lĩnh vực nghiên cứu** (Phần này chỉ tính những người đã được tính trong Mục 1 của Bảng 1. Lưu ý phân theo lĩnh vực mà họ đang nghiên cứu, không phải theo chuyên ngành đào tạo).

Đơn vị tính: người

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Khoa học tự nhiên	01		
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02		
3. Khoa học y, dược	03		
4. Khoa học nông nghiệp	04		
5. Khoa học xã hội	05		
6. Khoa học nhân văn	06		
<b>Tổng số (07 = 01+...+06)</b>	<b>07</b>		

(Ghi chú: Mục tổng số của bảng này phải bằng số lượng của mục 1 của Bảng 1 và mục 1 của Bảng 2)

# PHẦN III: THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Trong năm 2013)

## 1. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo nguồn cấp kinh phí

Đơn vị tính: triệu đồng

Nguồn cấp kinh phí	Mã số	Chi phí
<b>1. Ngân sách nhà nước (01=02+03)</b>	<b>01</b>	
1.1 Ngân sách trung ương	02	
1.2 Ngân sách địa phương	03	
<b>2. Ngoài ngân sách nhà nước (04=05+06)</b>	<b>04</b>	
2.1 Doanh nghiệp	05	
2.2 Trường Đại học	06	
2.3 Khác	07	
<b>3. Nước ngoài</b>	<b>08</b>	
<b>Tổng số (09=01+04+08)</b>	<b>09</b>	

## 2. Chi phí cho nghiên cứu và phát triển chia theo loại chi

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại chi	Mã số	Chi phí
<b>1. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>01</b>	
<b>2. CHI CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (02=03+09+10)</b>	<b>02</b>	
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN (03=04+...+08)	<b>03</b>	
- Đề tài/dự án cấp nhà nước	04	
- Đề tài/dự án cấp Bộ	05	
- Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố	06	
- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	07	
- Nhiệm vụ KH&CN khác	08	
2.2. Chi tiền lương, tiền công	09	
2.3. Chi cho hoạt động của cơ quan	10	
<b>3. CHI KHÁC</b>	<b>11</b>	
<b>TỔNG SỐ (12= 01 +02 +11)</b>	<b>12</b>	

## 3. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo lĩnh vực nghiên cứu

Đơn vị tính: triệu đồng

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Khoa học tự nhiên	01	
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02	
3. Khoa học y, dược	03	
4. Khoa học nông nghiệp	04	
5. Khoa học xã hội	05	
6. Khoa học nhân văn	06	
<b>Tổng số (07 = 01+...+06)</b>	<b>07</b>	

## 4. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo loại hình nghiên cứu

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại hình nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Nghiên cứu cơ bản	01	
2. Nghiên cứu ứng dụng	02	
3. Triển khai thực nghiệm	03	
4. Sản xuất thử nghiệm	04	
<b>Tổng số (05=01+02+03+04)</b>	<b>05</b>	

(Ghi chú: Phần "Tổng số" của các bảng trong phần này phải bằng nhau)

## PHẦN IV: HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Trong năm 2013)

### 1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (Chỉ tính số đề tài/dự án do đơn vị chủ trì thực hiện)

Đề tài nghiên cứu do cơ quan chủ trì	Mã số	Tổng số đề tài thực hiện trong năm	Trong đó chia theo:		Số đề tài đã nghiệm thu trong năm
			Số chuyển tiếp từ năm trước	Số được phê duyệt mới trong năm	
A	B	1 =2+3	2	3	4
<b>1. TỔNG SỐ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN (01=02+...+06)</b>	<b>01</b>				
<b>Chia theo cấp quản lý</b>					
1.1 Cấp nhà nước	02				
1.2 Cấp Bộ/ngành	03				
1.3 Cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ	04				
1.4 Cấp cơ sở	05				
1.5 Khác	06				
<b>2. SỐ ĐT/DA CÓ CHỦ NHIỆM LÀ NỮ</b>	<b>07</b>				

### 2. Kết quả/sản phẩm của hoạt động NC&PT

Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng
Số công nghệ mới/cải tiến đã chuyển giao cho sản xuất	Công nghệ	
Doanh thu từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ/kết quả nghiên cứu	Triệu đồng	
Số tiến sĩ đã đào tạo được trong năm	Người	

#### Người trả lời phiếu:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

....., ngày..... tháng..... năm 2014

**Thủ trưởng cơ quan**

(Ký tên, đóng dấu)

#### Điều tra viên:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

Thông tin liên hệ:

Trung tâm Thống kê khoa học và công nghệ

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội,

Tel. (04) 38256143; Fax: (04) 39349127; Email: vtthuy@vista.gov.vn

**Cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị**

--	--	--	--	--	--

Ô này dành cho CQ  
Thông kê ghi

# PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2014

(ÁP DỤNG CHO CÁC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC,  
CAO ĐẲNG VÀ HỌC VIỆN)

Tên đơn vị

Tên giao dịch viết tắt (nếu có)

Địa chỉ

Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương

--	--

Điện thoại

Fax

Email

Website

## PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

(Thực hiện theo Quyết định số 2136/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Điều tra Nghiên cứu và phát triển năm 2014. Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

**1. Thông tin về thủ trưởng đơn vị** (Ghi đầy đủ Họ và tên; Đánh dấu vào mục phù hợp đối với học vị, chức danh):

1.1. Họ và tên thủ trưởng: .....

1.2. Trình độ:  Tiến sĩ  Thạc sĩ  Đại học  Cao đẳng

1.3. Chức danh:  Giáo sư  Phó giáo sư

1.4. Phương tiện liên lạc (nếu là số ĐT cố định ghi cả mã vùng): Điện thoại: .....

Di động: ..... Email: .....

**2. Thành phần kinh tế** (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất):

1. Công lập

2. Ngoài công lập

3. Có vốn đầu tư nước ngoài

**3. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp** .....

**4. Bộ, ngành/Địa phương chủ quản** (Nếu là các tổ chức công lập, ghi Bộ/ngành hoặc UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; nếu là các tổ chức KH&CN ngoài công lập, ghi UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Nếu là thuộc cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp ghi tên cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp): .....

**5. Mô tả lĩnh vực nghiên cứu chính của đơn vị** (Ghi các lĩnh vực có tỷ trọng theo kinh phí sử dụng của từng lĩnh vực trong toàn bộ hoạt động KH&CN; Tổng tỷ trọng phải là 100%, Ghi theo mã ngành cấp 2 trong Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN, được cung cấp trong Hướng dẫn điền phiếu).

Mô tả lĩnh vực KH&CN	Mã Lĩnh vực	Tỷ trọng (%)
1.		
2.		
3.		
...		
...		

**6. Loại hình hoạt động nghiên cứu chính của đơn vị; Nếu thực hiện nhiều loại hình, xin cho biết tỷ trọng tính dựa theo kinh phí sử dụng giữa các loại hình** (Chú ý: Tổng tỷ trọng của các loại hình phải là 100%)

Loại hình hoạt động chính	Tỷ trọng (%)
1. Nghiên cứu khoa học	
- Nghiên cứu cơ bản	
- Nghiên cứu ứng dụng	
2. Phát triển công nghệ	
- Triển khai thực nghiệm	
- Sản xuất thử nghiệm	

## PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHÂN LỰC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Số liệu tại thời điểm 31/12/2013)

**1. Nhân lực trực tiếp tham gia tham gia hoạt động NC&PT của đơn vị chia theo loại hình nhiệm vụ** (Đối với trường đại học, cao đẳng, học viện ghi toàn bộ số cán bộ giảng dạy dành tối thiểu 10% tổng số thời gian cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, những người chỉ đơn thuần làm công tác giảng dạy, đào tạo và phục vụ đào tạo thì không tính vào đây).

Đơn vị tính: người

Nhân lực	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Cán bộ nghiên cứu (có trình độ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian cho hoạt động NC&PT)	01		
2. Cán bộ kỹ thuật (gồm kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ Trung cấp và tương đương)	02		
3. Nhân viên hỗ trợ (là các nhân viên hành chính và văn phòng)	03		
4. Khác	04		
<b>Tổng số (05=01+02+03+04)</b>	<b>05</b>		

**2. Cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ chuyên môn và chức danh** (Phần này chỉ tính những người đã được tính trong Mục 1 của Bảng 1. Đây là những người có trình độ cao đẳng trở lên. Đối với viện, trung tâm chuyên thực hiện NC&PT, cán bộ nghiên cứu gồm tất cả những cán bộ có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian tham gia hoặc phục vụ công tác NC&PT)

Đơn vị tính: người

Cán bộ nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
<b>1. Chia theo trình độ (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>		
1.1 Tiến sĩ	02		
1.2 Thạc sĩ	03		
1.3 Đại học	04		
1.4 Cao đẳng	05		
<b>2. Chia theo chức danh (06=07+08)</b>	<b>06</b>		
2.1 Giáo sư	07		
2.2 Phó giáo sư	08		

**3. Cán bộ nghiên cứu của đơn vị chia theo lĩnh vực nghiên cứu** (Phần này chỉ tính những người đã được tính trong Mục 1 của Bảng 1. Lưu ý phân theo lĩnh vực mà họ đang nghiên cứu, không phải theo chuyên ngành đào tạo).

Đơn vị tính: người

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Khoa học tự nhiên	01		
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02		
3. Khoa học y, dược	03		
4. Khoa học nông nghiệp	04		
5. Khoa học xã hội	05		
6. Khoa học nhân văn	06		
<b>Tổng số (07 = 01+...+06)</b>	<b>07</b>		

(Ghi chú: Mục tổng số của bảng này phải bằng số lượng của mục 1 của Bảng 1 và mục 1 của Bảng 2)

**PHẦN III: THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**

(Trong năm 2013)

**1. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo nguồn cấp kinh phí***Đơn vị tính: triệu đồng*

Nguồn cấp kinh phí	Mã số	Chi phí
<b>1. Ngân sách nhà nước (01=02+03)</b>	<b>01</b>	
1.1 Ngân sách trung ương	02	
1.2 Ngân sách địa phương	03	
<b>2. Ngoài ngân sách nhà nước (04=05+06)</b>	<b>04</b>	
2.1 Doanh nghiệp	05	
2.2 Trường Đại học	06	
<b>3. Nước ngoài</b>	<b>07</b>	
<b>Tổng số (08=01+04+07)</b>	<b>08</b>	

**2. Chi phí cho nghiên cứu và phát triển chia theo loại chi***Đơn vị tính: triệu đồng*

Loại chi	Mã số	Chi phí
<b>1. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>01</b>	
<b>2. CHI CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (02=03+...+07)</b>	<b>02</b>	
- Đề tài/dự án cấp nhà nước	03	
- Đề tài/dự án cấp Bộ	04	
- Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố	05	
- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	06	
- Nhiệm vụ KH&CN khác	07	
<b>3. CHI KHÁC</b>	<b>08</b>	
<b>TỔNG SỐ (09= 01 +02 +08)</b>	<b>09</b>	

**3. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo lĩnh vực nghiên cứu***Đơn vị tính: triệu đồng*

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Khoa học tự nhiên	01	
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02	
3. Khoa học y, dược	03	
4. Khoa học nông nghiệp	04	
5. Khoa học xã hội	05	
6. Khoa học nhân văn	06	
<b>Tổng số (07 = 01+02+03+04+05+06)</b>	<b>07</b>	

**4. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo loại hình nghiên cứu***Đơn vị tính: triệu đồng*

Loại hình nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Nghiên cứu cơ bản	01	
2. Nghiên cứu ứng dụng	02	
3. Triển khai thực nghiệm	03	
4. Sản xuất thử nghiệm	04	
<b>Tổng số (05=01+02+03+04)</b>	<b>05</b>	

(Ghi chú: Phần "Tổng số" của các bảng trong phần này phải bằng nhau)

# PHẦN IV: HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Trong năm 2013)

## 1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (Chỉ tính số đề tài/dự án do đơn vị chủ trì thực hiện)

Đề tài nghiên cứu do cơ quan chủ trì	Mã số	Tổng số đề tài thực hiện trong năm	Trong đó chia theo:		Số đề tài đã nghiệm thu trong năm
			Số chuyển tiếp từ năm trước	Số được phê duyệt mới trong năm	
A	B	1 =2+3	2	3	4
<b>1. TỔNG SỐ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN (01=02+...+06)</b>	<b>01</b>				
<b>Chia theo cấp quản lý</b>					
1.1 Cấp nhà nước	02				
1.2 Cấp Bộ/ngành	03				
1.3 Cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ	04				
1.4 Cấp cơ sở	05				
1.5 Khác	06				
<b>2. SỐ ĐT/DA CÓ CHỦ NHIỆM LÀ NỮ</b>	<b>07</b>				

## 2. Kết quả/sản phẩm của hoạt động NC&PT

Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng
Số công nghệ mới/cải tiến đã chuyển giao cho sản xuất	Công nghệ	
Doanh thu từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ/kết quả nghiên cứu	Triệu đồng	
Số tiến sĩ đã đào tạo được trong năm	Người	

### Người trả lời phiếu:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

....., ngày..... tháng..... năm 2014

**Thủ trưởng cơ quan**

(Ký tên, đóng dấu)

### Điều tra viên:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

Thông tin liên hệ:

Trung tâm Thống kê khoa học và công nghệ

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội,

Tel. (04) 38256143; Fax: (04) 39349127; Email: vthuy@vista.gov.vn

**Cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị**

Mã đơn vị điều tra

--	--	--	--	--

Ô này dành cho CQ  
Thống kê ghi

# PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2014

(ÁP DỤNG CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CÓ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN)

Tên đơn vị

Tên giao dịch viết tắt (nếu có)

Địa chỉ

Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương

Điện thoại

Fax

Email

Website

## PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

(Thực hiện theo Quyết định số 2136/QĐ-BKHHCN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Điều tra Nghiên cứu và phát triển năm 2014. Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

**1. Thông tin về thủ trưởng đơn vị** (Ghi đầy đủ Họ và tên; Đánh dấu vào mục phù hợp đối với học vị, chức danh):

1.1. Họ và tên thủ trưởng: .....

1.2. Trình độ:  Tiến sĩ  Thạc sĩ  Đại học  Cao đẳng

1.3. Chức danh:  Giáo sư  Phó giáo sư

1.4. Phương tiện liên lạc (nếu là số ĐT cố định ghi cả mã vùng): Điện thoại: .....

Di động: ..... Email: .....

**2. Thành phần kinh tế** (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất):

1. Công lập

2. Ngoài công lập

3. Có vốn đầu tư nước ngoài

**3. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp** .....

**4. Bộ, ngành/Địa phương chủ quản** (Nếu là các tổ chức công lập, ghi Bộ/ngành hoặc UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; nếu là các tổ chức KH&CN ngoài công lập, ghi UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Nếu là thuộc cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp ghi tên cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp): .....

**5. Mô tả lĩnh vực nghiên cứu chính của đơn vị** (Ghi các lĩnh vực có tỷ trọng theo kinh phí sử dụng của từng lĩnh vực trong toàn bộ hoạt động KH&CN; Tổng tỷ trọng phải là 100%, Ghi theo mã ngành cấp 2 trong Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHHCN, được cung cấp trong Hướng dẫn điền phiếu).

Mô tả lĩnh vực KH&CN	Mã Lĩnh vực	Tỷ trọng (%)
1.		
2.		
3.		
...		
...		



**6. Loại hình hoạt động nghiên cứu chính của đơn vị; Nếu thực hiện nhiều loại hình, xin cho biết tỷ trọng tính dựa theo kinh phí sử dụng giữa các loại hình (Chú ý: Tổng tỷ trọng của các loại hình phải là 100%)**

Loại hình hoạt động chính	Tỷ trọng (%)
1. Nghiên cứu khoa học	
- Nghiên cứu cơ bản	
- Nghiên cứu ứng dụng	
2. Phát triển công nghệ	
- Triển khai thực nghiệm	
- Sản xuất thử nghiệm	

## PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHÂN LỰC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Số liệu tại thời điểm 31/12/2013)

**1. Nhân lực trực tiếp tham gia tham gia hoạt động NC&PT của đơn vị chia theo loại hình nhiệm vụ (Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính, sự nghiệp công lập, bệnh viện chỉ ghi những người trực tiếp tham gia tham gia các đề tài và dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ).**

Đơn vị tính: người

Nhân lực	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Cán bộ nghiên cứu (có trình độ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian cho hoạt động NC&PT)	01		
2. Cán bộ kỹ thuật (gồm kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ Trung cấp và tương đương)	02		
3. Nhân viên hỗ trợ (là các nhân viên hành chính và văn phòng)	03		
4. Khác	04		
<b>Tổng số (05=01+02+03+04)</b>	<b>05</b>		

**2. Cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ chuyên môn và chức danh (Phần này chỉ tính những người đã được tính trong Mục 1 của Bảng 1. Đây là những người có trình độ cao đẳng trở lên, trực tiếp tham gia tham gia các đề tài và dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ).**

Đơn vị tính: người

Cán bộ nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
<b>1. Chia theo trình độ (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>		
1.1 Tiến sĩ	02		
1.2 Thạc sĩ	03		
1.3 Đại học	04		
1.4 Cao đẳng	05		
<b>2. Chia theo chức danh (06=07+08)</b>	<b>06</b>		
2.1 Giáo sư	07		
2.2 Phó giáo sư	08		

**3. Cán bộ nghiên cứu của đơn vị chia theo lĩnh vực nghiên cứu** (Phần này chỉ tính những người đã được tính trong Mục 1 của Bảng 1. Lưu ý phân theo lĩnh vực mà họ đang nghiên cứu, không phải theo chuyên ngành đào tạo).

Đơn vị tính: người

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Khoa học tự nhiên	01		
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02		
3. Khoa học y, dược	03		
4. Khoa học nông nghiệp	04		
5. Khoa học xã hội	05		
6. Khoa học nhân văn	06		
<b>Tổng số (07 = 01+...+06)</b>	<b>07</b>		

(Ghi chú: Mục tổng số của bảng này phải bằng số lượng của mục 1 của Bảng 1 và mục 1 của Bảng 2)

### PHẦN III: THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Trong năm 2013)

#### 1. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo nguồn cấp kinh phí

Đơn vị tính: triệu đồng

Nguồn cấp kinh phí	Mã số	Chi phí
<b>1. Ngân sách nhà nước (01=02+03)</b>	<b>01</b>	
1.1 Ngân sách trung ương	02	
1.2 Ngân sách địa phương	03	
<b>2. Ngoài ngân sách nhà nước (04=05+06)</b>	<b>04</b>	
2.1 Doanh nghiệp	05	
2.2 Trường Đại học	06	
<b>3. Nước ngoài</b>	<b>07</b>	
<b>Tổng số (08=01+04+07)</b>	<b>08</b>	

#### 2. Chi phí cho nghiên cứu và phát triển chia theo loại chi

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại chi	Mã số	Chi phí
<b>CHI CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN</b> (01=02+03+04+05+06)	<b>01</b>	
- Đề tài/dự án cấp nhà nước	02	
- Đề tài/dự án cấp Bộ	03	
- Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố	04	
- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	05	
- Nhiệm vụ KH&CN khác	06	

**3. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo lĩnh vực nghiên cứu**

Đơn vị tính: triệu đồng

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Khoa học tự nhiên	01	
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02	
3. Khoa học y, dược	03	
4. Khoa học nông nghiệp	04	
5. Khoa học xã hội	05	
6. Khoa học nhân văn	06	
<b>Tổng số (07 = 01+02+03+04+05+06)</b>	<b>07</b>	

**4. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo loại hình nghiên cứu**

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại hình nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Nghiên cứu cơ bản	01	
2. Nghiên cứu ứng dụng	02	
3. Triển khai thực nghiệm	03	
4. Sản xuất thử nghiệm	04	
<b>Tổng số (05=01+02+03+04)</b>	<b>05</b>	

(Ghi chú: Phần "Tổng số" của các bảng trong phần này phải bằng nhau)

**PHẦN IV: HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**

(Trong năm 2013)

**1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (Chỉ tính số đề tài/dự án do đơn vị chủ trì thực hiện)**

Đề tài nghiên cứu do cơ quan chủ trì	Mã số	Tổng số đề tài thực hiện trong năm	Trong đó chia theo:		Số đề tài đã nghiệm thu trong năm
			Số chuyển tiếp từ năm trước	Số được phê duyệt mới trong năm	
A	B	1 = 2+3	2	3	4
<b>1. TỔNG SỐ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN (01=02+...+06)</b>	<b>01</b>				
<b>Chia theo cấp quản lý</b>					
1.1 Cấp nhà nước	02				
1.2 Cấp Bộ/ngành	03				
1.3 Cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ	04				
1.4 Cấp cơ sở	05				
1.5 Khác	06				

## 2. Kết quả/sản phẩm của hoạt động NC&PT

Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng
Số công nghệ mới/cải tiến đã chuyển giao cho sản xuất	Công nghệ	
Doanh thu từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ/kết quả nghiên cứu	Triệu đồng	
Số tiến sĩ đã đào tạo được trong năm	Người	

### Người trả lời phiếu:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

....., ngày..... tháng..... năm 2014

**Thủ trưởng cơ quan**

(Ký tên, đóng dấu)

### Điều tra viên:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

*Thông tin liên hệ:*

*Trung tâm Thống kê khoa học và công nghệ*

*Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia*

*24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội,*

*Tel. (04) 38256143; Fax: (04) 39349127; Email: vithuy@vista.gov.vn*

***Cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị***

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

-----

**ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN  
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 803/2012/QĐ-TTg ngày 28/6/2012  
của Thủ tướng Chính phủ)*

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2014**

**ÁP DỤNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN**

(Điều tra hoạt động NC&PT trong doanh nghiệp được lồng ghép trong Điều tra Doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê)

TÊN TỔ CHỨC ĐIỀU TRA:

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:

MÃ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA:

Hà Nội, 2014

**15. Cán bộ khoa học và đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ**

**15.1 Cán bộ trực tiếp hoạt động nghiên cứu & phát triển, đổi mới công nghệ có đến cuối năm 2013**

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ				
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6
Tổng số cán bộ trực tiếp hoạt động KH&CN	01						
Trong đó: Số cán bộ là nữ	02						

**15.2 Chi phí đầu tư cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ năm 2013**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn			
			Ngân sách Nhà nước	Vốn của DN	Vốn từ nước ngoài	Vốn từ nguồn khác
A	B	1=2+..4+5	2	3	4	5
<b>Tổng chi phí cho nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ trong năm</b>	01					
- Chi cho nghiên cứu và phát triển	02					
Trong đó:						
+ Tự thực hiện	03					
+ Chi cho NC&PT ngoài doanh nghiệp	04					
- Chi cho đổi mới công nghệ	05					
Trong đó:						
+ Mua máy móc, thiết bị	06					
+ Công nghệ	07					
+ Chi mua, khai thác sáng chế	08					

**15.3 Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2013**

	Mã số	Tổng số	Chia theo cấp				
			Nhà nước	Bộ, ngành	Tỉnh	Cơ sở	Khác
- Số chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án đã triển khai và tham gia triển khai trong năm	01	$1=2+\square+6$	2	3	4	5	6
- Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	02						
- Số văn bằng sở hữu công nghiệp khác được cấp (nhãn hiệu hàng h□á, chỉ dẫn địa lý...)	03						
- Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong năm	04						
- Số chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án đã triển khai và tham gia triển khai trong năm	05						
- Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	06						

**PHỤ LỤC II. HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA  
NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2014**



**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

-----

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**  
**VỀ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2014**

*Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01/2013 đến 31/12/2013*

**I. ĐỊNH NGHĨA NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**

Hoạt động khoa học và công nghệ là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo về khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

Nghiên cứu và phát triển bất kỳ một công việc có tính hệ thống và sáng tạo được tiến hành nhằm gia tăng nguồn tri thức, bao gồm tri thức nhân loại, văn hóa và xã hội và sử dụng những tri thức này để phát minh ra những ứng dụng mới.

**II. PHÂN BIỆT NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

Các hoạt động liên quan tới KH&CN nhưng không được tính là nghiên cứu và phát triển bao gồm:

- Giáo dục và đào tạo
- Các dịch vụ KH&CN/Các hoạt động KH&CN khác
- Các hoạt động công nghiệp khác
- Các hoạt động quản trị và hỗ trợ
- Thu thập dữ liệu vì mục đích chung
- Tiêu chuẩn và đo lường
- Nghiên cứu khả thi
- Chăm sóc sức khỏe đặc biệt
- Công tác sở hữu trí tuệ
- Phát triển phần mềm thông thường

Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyên gia công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn:

- (i) Các dịch vụ KH&CN của thư viện, lưu trữ, trung tâm thông tin và tư liệu, các đơn vị tra cứu, trung tâm hội nghị khoa học, ngân hàng dữ liệu và các cơ quan xử lý thông tin.
- (ii) Các dịch vụ KH&CN của các viện bảo tàng khoa học và/hoặc công nghệ, vườn thực vật và vườn thú và các bộ sưu tập khoa học khác (nhân chủng học, khảo cổ học, địa chất....).
- (iii) Công việc có tính hệ thống về dịch thuật, hiệu đính các loại sách và tạp chí KH&CN (trừ sách giáo khoa phổ thông và giáo trình đại học).
- (iv) Các cuộc điều tra về địa hình, địa chất và thủy văn; các quan trắc thường xuyên về thiên văn, khí tượng, địa chấn; điều tra về thổ nhưỡng và thực vật, các nguồn tài nguyên hoang dã; kiểm tra đất, nước, không khí; kiểm tra thường nhật và quan trắc mức phóng xạ.
- (v) Điều tra thăm dò và các công việc liên quan nhằm định vị và xác định tài nguyên khoáng sản, dầu mỏ.
- (vi) Thu thập thông tin về nhân loại, các hiện tượng xã hội, kinh tế và văn hóa, tập hợp những thông tin thống kê thường ngày như điều tra dân số, thống kê sản lượng, phân phối và tiêu thụ, nghiên cứu thị trường, thống kê xã hội và văn hóa, v.v.
- (vii) Kiểm định, tiêu chuẩn hóa, đo lường và kiểm soát chất lượng: công việc thường xuyên về phân tích, kiểm tra, kiểm nghiệm bằng những biện pháp được công nhận các vật liệu, sản phẩm, thiết bị và quy trình, cùng với việc thiết lập và duy trì các tiêu chuẩn và chuẩn đo lường.
- (viii) Công việc thường xuyên hàng ngày để tư vấn cho khách hàng, các bộ phận khác của tổ chức hoặc người dùng độc lập, được thiết kế để giúp họ tận dụng thông tin khoa học, công nghệ và quản lý. Hoạt động này cũng bao hàm các dịch vụ khuyến nông, khuyến công và tư vấn do nhà nước tổ chức cho nông dân và ngành công nghiệp mà không bao gồm các hoạt động thông thường trong lập kế hoạch dự án hoặc các phòng kỹ thuật.
- (ix) Các hoạt động liên quan đến bằng sáng chế và li xăng: công việc có tính hệ thống có bản chất khoa học, luật pháp và hành chính về bằng sáng chế và li xăng của các cơ quan nhà nước tiến hành.

Để xác định rõ hoạt động nghiên cứu khoa học, UNESCO đưa ra 4 yếu tố căn bản để xác định hoạt động nào là nghiên cứu khoa học là:

- Tính sáng tạo;
- Tính mới/đổi mới;

- Sử dụng phương pháp khoa học;
- Tạo ra những tri thức mới.

### III. HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

#### PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

##### **Phần đầu phiếu**

##### ***Tên đơn vị***

Ghi tên đầy đủ của đơn vị như trong Quyết định thành lập hoặc trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN. Không viết tắt các từ trong tên trừ khi đó là những từ viết tắt có trong tên của đơn vị.

Viết hoa chữ cái đầu tiên của từ đầu tiên và của từ đầu tiên của từng cụm từ. Ví dụ:

*Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia*

*Viện Công nghệ Thông tin*

Nếu tên đơn vị có chứa thành phần là tên riêng của người hoặc địa danh, viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của tên riêng của người và địa danh. Ví dụ:

*Trường Đại học Bách khoa Hà Nội*

##### ***Tên giao dịch viết tắt (nếu có):***

Ghi tên viết tắt thường được sử dụng trong giao dịch. Nếu tên giao dịch được viết bằng các chữ cái đầu của các từ của tên thì viết các chữ cái bằng chữ in hoa và không để khoảng trống ở giữa chúng. Ví dụ:

*NASATI*

*IOIT*

Không dùng dấu chấm để phân cách các chữ cái viết tắt (N.A.S.A.T.I, I.O.I.T).

##### ***Địa chỉ:***

Ghi tách thành:

- Số nhà, đường phố, phường, quận/huyện hoặc thôn, xã, huyện;
- Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương.

Ví dụ: Cục Thông tin KH&CN quốc gia

*Địa chỉ: 24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm*

*Tỉnh/Tp: Hà Nội*

Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, không ghi thêm chữ tỉnh hoặc Tp. (hoặc Thành phố) trừ trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Ví dụ:

*Hà Nội*

*Tp. Hồ Chí Minh*

Ví dụ: Trung tâm Thông tin KH&CN Tp. Hồ Chí Minh

*Địa chỉ: 79 Trương Định, Quận 1*

*Tỉnh/Tp: Tp. Hồ Chí Minh (Không ghi: Hồ Chí Minh)*

**Điện thoại** và **fax**: ghi cả mã vùng và số điện riêng. Phân cách mã vùng và số điện thoại/fax bằng dấu gạch ngang. Không cần phân cách các số thành các nhóm số.

*04-39349923 không ghi 04-3934 9923 hoặc 04-3934-9923*

*063-33822191*

**Email**: Ghi địa chỉ Email của cơ quan nếu có. Trường hợp không có email chung của cơ quan, ghi địa chỉ email của Thủ trưởng đơn vị.

*lxdinh@vista.gov.vn*

**Website**: Ghi địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị báo cáo nếu có. Ví dụ:  
*http://www.vista.vn*

### **1. Thông tin về thủ trưởng đơn vị**

Ghi rõ họ và tên của thủ trưởng cơ quan, người đứng đầu đơn vị. Đánh dấu vào trình độ, chức danh phù hợp và ghi đầy đủ thông tin liên hệ.

### **2. Thành phần kinh tế**

Đánh dấu X vào 1 thành phần kinh tế phù hợp nhất.

1.Công lập       2.Ngoài công lập       3.Có vốn đầu tư nước ngoài

### **3. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp**

Ghi tên đơn vị/tổ chức cấp trên trực tiếp quản lý của đơn vị báo cáo. Ví dụ, nếu đơn vị báo cáo là Viện Công nghệ Sinh học thuộc Viện KH&CN Việt Nam, thì ghi cơ quan quản lý trực tiếp là Viện KH&CN Việt Nam.

Ví dụ, Viện Nghiên cứu Hạt nhân thuộc Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, Bộ KH&CN, thì cơ quan quản lý trực tiếp của Viện nghiên cứu hạt nhân là Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam.

### **4. Bộ, ngành/Địa phương chủ quản**

Nếu đơn vị báo cáo thuộc Bộ/ngành, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thì ghi tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao là chủ quản của đơn vị đó. Ví dụ:

*Bộ Khoa học và Công nghệ*

*Bộ Công thương*

*Toà án nhân dân tối cao*

*Viện Kiểm sát nhân dân tối cao*

Nếu đơn vị báo cáo là do tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, ghi: UBND và tên tỉnh hoặc Tp. trực thuộc Trung ương chủ quản. Ví dụ:

*UBND Hà Nội*

*UBND Tp. Hồ Chí Minh*

*UBND Hà Nam*

Nếu là thuộc cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội nghề nghiệp thì ghi tên cơ quan trung ương của tổ chức đó. Ví dụ:

*Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam*

*Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh*

*Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam*

Nếu cơ quan chủ quản là tập đoàn, tổng công ty Nhà nước trực thuộc Chính phủ, ghi tên tập đoàn, tổng công ty chủ quản.

## **6. Mô tả lĩnh vực nghiên cứu của đơn vị**

Mô tả ngắn gọn lĩnh vực hoạt động của đơn vị theo mã ngành cấp 2 trong Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN. Nếu có nhiều lĩnh vực nghiên cứu, xin cho biết tỷ trọng theo kinh phí sử dụng của từng lĩnh vực trong toàn bộ hoạt động KH&CN (Chú ý: Tổng tỷ trọng phải là 100%). Tham khảo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN cấp 2 ban hành theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN của Bộ trưởng Bộ KH&CN tại phần Phụ lục.

Mã lĩnh vực do cơ quan thống kê ghi.

## **7. Loại hình hoạt động KH&CN chính của đơn vị**

Ghi loại hình nghiên cứu chính của đơn vị. Nếu thực hiện nhiều loại hình, xin cho biết tỷ trọng tính dựa theo kinh phí sử dụng giữa các loại hình (*Chú ý: Tổng tỷ trọng của các loại hình phải là 100%*).

- *Nghiên cứu khoa học* là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm: Nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

+ *Nghiên cứu cơ bản* là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ *Nghiên cứu ứng dụng* là hoạt động nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

- *Phát triển công nghệ* là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới. Phát triển công nghệ bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm.

+ *Triển khai thực nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu.

+ *Sản xuất thử nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

- *Dịch vụ khoa học và công nghệ* là hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

## **PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHÂN LỰC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (Số liệu tại thời điểm 31/12/2013)**

### ***2.1. Nhân lực trực tiếp tham gia tham gia hoạt động NC&PT của đơn vị chia theo loại hình nhiệm vụ***

Là toàn bộ số cán bộ trong tổ chức trực tiếp tham gia hoạt động NC&PT. Nhân lực NC&PT chia theo 3 nhóm: Cán bộ nghiên cứu - Nhà nghiên cứu/nhà khoa học (có trình độ cao đẳng trở lên), cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

- **Cán bộ nghiên cứu:** là những cán bộ chuyên nghiệp có trình độ cao đẳng/đại học, thạc sỹ và tiến sỹ hoặc không có trình văn bằng chính thống, song làm công việc tương đương như nhà nghiên cứu/nhà khoa học tham gia vào quá trình tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới, tham gia; dành tối thiểu 10% thời gian cho hoạt động NC&PT. Nhóm này bao gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động NC&PT.
- **Cán bộ kỹ thuật:** bao gồm những người thực hiện nhiệm vụ có kinh nghiệm và hiểu biết kỹ thuật trong một trong những lĩnh vực của KH&CN. Họ tham gia vào NC&PT bằng việc thực hiện những nhiệm vụ khoa học và kỹ thuật có áp dụng những khái niệm và phương pháp vận hành dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu. Gồm kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ Trung cấp và tương đương.
- **Nhân viên hỗ trợ:** bao gồm những người có hoặc không có kỹ năng, nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào dự án NC&PT. Trong nhóm này bao gồm cả những người làm quản lý và quản trị hành chính và các việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc NC&PT.
- **Nhân lực khác:** là những người trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển không thuộc các nhóm trên.

*Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như căng tin, tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ, thường trực,... thì không được coi là nhân lực NC&PT.*

- Đối với các viện, trung tâm nghiên cứu và phát triển chuyên trách, ghi toàn bộ số nhân lực của đơn vị, kể cả những người làm trong khu vực hành chính, nhưng không tính những người chỉ tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các bộ phận chuyên sản xuất, kinh doanh (nhưng nếu có thực hiện sản xuất thử nghiệm thì vẫn tính vào nhân lực NC&PT).
- Đối với trường đại học, cán bộ NC&PT là những người thuộc các viện/trung tâm chuyên nghiên cứu của trường. Ngoài ra còn bao gồm cả cán bộ giảng dạy có làm NC&PT nhưng phải dành nhiều hơn 10% thời gian cho NC&PT. Nếu dưới 10% thì không tính là cán bộ NC&PT.
- Đối với Cơ quan quản lý nhà nước (các Tổng cục, Cục, Sở KH&CN...), hành chính, sự nghiệp công lập có hoạt động NC&PT (các bệnh viện, các tổ chức dịch vụ KH&CN...) thì chỉ tính những người có tham gia đề tài, dự án.

Chú ý xác định rõ số lượng và số Nữ

**2.2. Cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ chuyên môn và chức danh**

Phần này chỉ tính những người đã được được tính trong Mục 1 của Bảng 1 của Phiếu điều tra. Đây là những người có trình độ cao đẳng trở lên. Đối với viện, trung tâm chuyên thực hiện NC&PT, cán bộ nghiên cứu gồm tất cả những cán bộ có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên, đối với trường đại học, cao đẳng, học viện là cán bộ giảng dạy và nghiên cứu dành tối thiểu 10% thời gian tham gia hoặc phục vụ công tác NC&PT. Đối với cơ quan quản lý nhà nước, hành chính, sự nghiệp công lập có hoạt động NC&PT thì chỉ tính những người có tham gia đề tài, dự án

Chia theo trình độ chuyên môn: Chia theo 4 trình độ: 1. Tiến sĩ; 2. Thạc sĩ; 3. Đại học; 4. Cao đẳng;

Chia theo chức danh GS, PGS: Chỉ tính những người có chức danh Giáo sư và Phó giáo sư.

Số lượng trong mục (01) của bảng này phải bằng số lượng trong mục (01) của bảng 1

**2.3. Số cán bộ nghiên cứu chia theo lĩnh vực nghiên cứu**

Phần này chỉ tính những người có trình độ cao đẳng trở lên, dựa vào lĩnh vực đang nghiên cứu, không phải theo chuyên ngành đào tạo. Điền chi tiết đến cấp 1 theo Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN bao gồm:

- Khoa học tự nhiên;
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ;



- Khoa học y, dược;
- Khoa học nông nghiệp;
- Khoa học xã hội;
- Khoa học nhân văn.

Số lượng trong mục tổng số (07) của bảng này phải bằng số lượng trong mục (01) của bảng 1

### **3. Thông tin về Chi phí cho hoạt động NC&PT (trong năm 2013)**

#### **3.1. Chi phí cho hoạt động NC&PT chia theo nguồn cấp kinh phí**

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ KH&CN và từ các Bộ ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học;
- Nguồn từ nước ngoài.

Đơn vị tính: triệu đồng

#### **3.2. Chi phí cho NC&PT theo loại chi**

- **Đối với Viện nghiên cứu/trung tâm nghiên cứu và phát triển, tổ chức ngoài nhà nước có hoạt động nghiên cứu và phát triển (là đơn vị có chức năng chủ yếu là NC&PT):** đó là mọi chi phí cho NC&PT, chi phí thường xuyên (như mua vật tư tiêu hao, văn phòng phẩm, thiết bị cho NC&PT, điện nước, nhiên liệu, tư liệu, tạp chí, bưu điện, quản lý...), lương của cán bộ, khấu hao, xây dựng cơ bản, thuê mướn đất đai, nhà xưởng, mua sắm thiết bị vật tư nghiên cứu của cơ quan. Tuy nhiên, Không tính vào đây các chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cụ thể, chi phí cho NC&PT bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển là khoản chi cho việc xây dựng cơ bản và phát triển cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước.
- Chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm
  - + Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN bao gồm các đầu mục sau:

- Đề tài/dự án cấp nhà nước
- Đề tài/dự án cấp Bộ
- Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố
- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở
- Nhiệm vụ KH&CN khác

+ Chi tiền lương, tiền công

+ Chi cho hoạt động của cơ quan

- Chi khác: là các khoản chi phục vụ hoạt động NC&PT không thuộc các khoản chi trên

Đơn vị tính: triệu đồng

- **Đối với trường đại học:** Chỉ tính các chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu của giáo viên, nghiên cứu sinh cấp tiến sĩ. Bao gồm cả các chi phí cho thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu do Nhà nước cấp, thực hiện theo hợp đồng với cơ quan ngoài, nhận từ các dự án của nước ngoài, tổ chức quốc tế. Không tính chi phí cho công tác giảng dạy, đào tạo sinh viên, xây dựng trường sở,.... . Chi phí cho thư viện nhà trường, xây dựng trung tâm máy tính phục vụ đào tạo sẽ không tính vào chi phí cho NC&PT.

Cụ thể, chi phí cho NC&PT bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển là khoản chi cho việc xây dựng cơ bản và phát triển cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước, ví dụ: xây dựng phòng thí nghiệm.

- Chi cho đề tài, dự án nghiên cứu bao gồm:

- Đề tài/dự án cấp nhà nước
- Đề tài/dự án cấp Bộ
- Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố
- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở
- Nhiệm vụ KH&CN khác

- Chi khác: là các khoản chi phục vụ hoạt động NC&PT không thuộc các khoản chi trên

Đơn vị tính: triệu đồng

- **Đối với Cơ quan quản lý nhà nước, hành chính, sự nghiệp công lập có hoạt động NC&PT:** chỉ tính chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm chi phí thực hiện đề tài và các nhiệm vụ KH&CN, cụ thể bao gồm:

- o Đề tài/dự án cấp nhà nước
- o Đề tài/dự án cấp Bộ
- o Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố
- o Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở
- o Nhiệm vụ KH&CN khác

Đơn vị tính: triệu đồng

### ***3.3. Chi phí cho hoạt động NC&PT chia theo lĩnh vực nghiên cứu***

Tổng chi cho NC&PT là tổng chi phí trong đề thực hiện công việc NC&PT tại đơn vị thống kê, không phân biệt nguồn kinh phí. Đó là chi phí mà một đơn vị đã nhận từ các nguồn khác nhau (không phân biệt nguồn cấp hay xuất xứ) để tiến hành hoạt động NC&PT (kể cả chi phí cho nghiên cứu làm thuê cho các cơ quan ngoài). Tuy nhiên, chi phí này không bao gồm các chi phí dành cho NC&PT nhưng không do chính đơn vị thống kê thực hiện (ví dụ, chuyên cho cơ quan ngoài thực hiện).

Chi phí cho NC&PT chia theo các lĩnh vực nghiên cứu sau:

- Khoa học tự nhiên;
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Khoa học y, dược;
- Khoa học nông nghiệp;
- Khoa học xã hội;
- Khoa học nhân văn.

Đơn vị tính: triệu đồng

### ***3.4. Chi phí cho hoạt động NC&PT chia theo loại hình nghiên cứu***

Ghi rõ các khoản chi cho NC&PT theo các loại hình nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu cơ bản
- Nghiên cứu ứng dụng
- Triển khai thực nghiệm: là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới;

- Sản xuất thử nghiệm: là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

Đơn vị tính: triệu đồng.

#### **4. Thông tin về Hoạt động nghiên cứu và phát triển (trong năm 2013)**

##### **4.1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển**

Thuật ngữ "Đề tài/dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ" (thường được gọi chung là "đề tài/dự án") được sử dụng để chỉ các loại hình nhiệm vụ KH&CN được tổ chức thực hiện dưới hình thức: Đề tài và Dự án.

**Đề tài** là loại nhiệm vụ KH&CN có nội dung chủ yếu nghiên cứu về một chủ đề KH&CN. Đề tài có thể là độc lập hoặc thuộc dự án, chương trình KH&CN.

**Dự án** là nhiệm vụ KH&CN có nội dung chủ yếu tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, áp dụng, thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội. Dự án có thể độc lập hoặc thuộc chương trình KH&CN.

**Đề tài/dự án đã được nghiệm thu** là những đề tài đã được hội đồng KH&CN chuyên ngành được thành lập theo quyết định của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (Ví dụ, Hội đồng cấp nhà nước đối với đề tài cấp nhà nước; Hội đồng cấp Bộ đối với đề tài cấp Bộ) đánh giá nghiệm thu theo quy định của Pháp luật. Không tính những đề tài mới chỉ qua bước nghiệm thu cấp cơ sở.

Chỉ tính những đề tài/dự án mà đơn vị báo cáo là cơ quan chủ trì nhiệm vụ; không tính những đề tài/dự án mà đơn vị chỉ tham gia với tư cách cơ quan phối hợp để tránh trùng lặp.

**Chia theo cấp quản lý:** ghi số lượng đề tài theo cấp quản lý đề tài: Cấp nhà nước; Cấp Bộ/ngành; Cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương; Cấp cơ sở và khác.

- Đề tài cấp Nhà nước là những đề tài thuộc các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước, những đề tài độc lập cấp nhà nước hoặc những nhiệm vụ hợp tác quốc tế theo nghị định thư. Những nhiệm vụ này do Bộ trưởng Bộ KH&CN quyết định thực hiện hoặc phê duyệt danh mục.

- Đề tài cấp Bộ/ngành là những nhiệm vụ KH&CN do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ cơ quan thuộc chính phủ, lãnh đạo của cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, chính trị xã hội, xã hội – nghề nghiệp quyết định thực hiện hoặc uỷ quyền quyết định thực hiện.

- Đề tài cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là những nhiệm vụ do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thực hiện hoặc uỷ quyền quyết định thực hiện.

- Đề tài cấp cơ sở là đề tài do cơ quan, đơn vị quyết định thực hiện.

- Khác: bao gồm loại khác không nêu ở trên. Những loại này có thể bao gồm loại đề tài HTQT không phải Nghị định thư như các đề tài HTQT với nước ngoài, sử dụng kinh phí do ngoài nhà nước hoặc do nước ngoài cấp.

Chỉ tính số đề tài/dự án do đơn vị chủ trì thực hiện.

Tổng số đề tài/dự án 01 = 02+03+04+05+06.

Lưu ý trong hoạt động nghiên cứu và phát triển có liệt kê số đề tài/dự án có chủ nhiệm là nữ.

#### ***4.2. Kết quả/sản phẩm của hoạt động NC&PT***

Kết quả của hoạt động NC&PT được phản ánh dưới các loại sản phẩm sau:

- Số công nghệ mới/cải tiến đã chuyển giao cho sản xuất: là số công nghệ lần đầu được tạo ra hoặc được nâng cấp và được chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ vào sản xuất. Đơn vị tính là công nghệ.

- Doanh thu từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ/kết quả nghiên cứu: là số tiền thu được từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc từ kết quả nghiên cứu. Đơn vị tính là triệu đồng.

- Số tiến sĩ đã đào tạo được trong năm: là số người đã nhận được bằng tiến sĩ được đào tạo cả ở trong nước và nước ngoài nằm trong nội dung hoạt động của các đề tài/đề án nghiên cứu. Đơn vị tính là người.

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**  
**VỀ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2014**  
**ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG NC&PT**

*Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01/2013 đến 31/12/2013*

**15. Cán bộ khoa học và đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ năm 2013**

**15.1. Cán bộ trực tiếp hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ có đến cuối năm 2013**

Là những người có trình độ từ cao đẳng trở lên (hoặc tương đương, không được cấp bằng nhưng được cấp có thẩm quyền công nhận) do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, có nhiệm vụ chuyên trách và trực tiếp tham gia nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

*Cột 1:* Ghi tổng số cán bộ trực tiếp hoạt động khoa học và công nghệ có đến cuối năm 2013 của toàn doanh nghiệp.

*Cột 2, 3, 4, 5, 6:* Ghi số cán bộ trực tiếp hoạt động khoa học và công nghệ đạt các loại trình độ: Tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, khác (cột 1 = cột 2+3+4+5+6).

**15.2. Chi phí đầu tư cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ năm 2013**

*Cột A:* Tổng chi phí cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong năm: Là toàn bộ các chi phí cho nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất, thay thế nguyên liệu mới, sản phẩm mới... (kể cả chi phí cho thử nghiệm trước khi đưa vào ứng dụng) và toàn bộ chi phí cho đầu tư ứng dụng để đổi mới công nghệ cũ, bao gồm chi phí thiết bị, chi phí XDCB (nếu có), chi phí chạy thử.

Trong đó ghi riêng:

- Chi phí đầu tư cho nghiên cứu và phát triển bao gồm chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Chi phí đầu tư cho đổi mới công nghệ, trong đó tách riêng chi cho việc mua máy móc, thiết bị và chi phí cho việc nhập và áp dụng công nghệ mới; chi cho việc mua, khai thác các sáng chế để áp dụng cho quá trình sản xuất, cải tiến và đổi mới sản phẩm.

*Cột 1:* Ghi tổng chi phí của doanh nghiệp trong năm 2013 cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, gồm: tổng chi phí cho công tác nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, cải

tiến công nghệ, chi phí cho đầu tư phát triển và đổi mới công nghệ (kể cả chi mua phát minh, mua bản quyền khai thác sáng chế...).

*Cột 2:* Ghi số tiền đầu tư từ nguồn Nhà nước cấp: Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), cả ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ KH&CN và từ các Bộ, ngành khác.

*Cột 3:* Ghi số tiền đầu tư từ vốn của doanh nghiệp: Là số tiền trích từ quỹ tích lũy mở rộng sản xuất, tiền thanh lý TSCĐ để lại và các nguồn tự có khác của doanh nghiệp.

*Cột 4:* Ghi số tiền đầu tư từ nguồn nước ngoài: Là nguồn đầu tư hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay của các tổ chức, cá nhân nước ngoài (kể cả ngân hàng nước ngoài đóng tại Việt Nam).

*Cột 5:* Ghi số tiền đầu tư từ nguồn khác: Gồm vay của các tổ chức, cá nhân trong nước, huy động từ cán bộ công nhân viên, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước, vốn chiếm dụng...

### **15.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2013**

*Cột A:* Gồm nội dung hoạt động và sản phẩm hoạt động khoa học và công nghệ:

Số chương trình, đề tài/dự án nghiên cứu mà doanh nghiệp đã triển khai hoặc cùng với các đơn vị, cá nhân ngoài doanh nghiệp phối hợp nghiên cứu và triển khai trong năm 2013 (không bao gồm chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án ứng dụng của năm trước chuyển sang).

Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ: Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện: Có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của đơn vị, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Số văn bằng sở hữu công nghiệp được cấp: Nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý...

Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong năm 2013: theo tất cả các cấp độ sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, không phân biệt sáng kiến, giải pháp đó được nghiên cứu khi nào.

*Cột 1:* Ghi tổng số các chương trình, đề tài, sáng kiến, giải pháp được thực hiện mới trong năm 2013 theo các dòng tương ứng ở cột A.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chương trình, đề tài, sáng kiến, giải pháp thực hiện trong năm 2013 theo cấp: Nhà nước; Bộ, ngành; Tỉnh; Cơ sở; Khác (cột 1 = 2 + 3 + 4+5+6).

Đề tài là loại nhiệm vụ KH&CN có nội dung chủ yếu nghiên cứu về một chủ đề KH&CN. Đề tài có thể là độc lập hoặc thuộc dự án, chương trình KH&CN. Dự án là nhiệm vụ KH&CN có nội dung chủ yếu tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, áp dụng, thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội. Dự án có thể độc lập hoặc thuộc chương trình KH&CN. Chương trình gồm nhiều đề tài hoặc dự án.

Đề tài cấp Nhà nước là những đề tài thuộc các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước, những đề tài độc lập cấp nhà nước hoặc những nhiệm vụ hợp tác quốc tế theo nghị định thư. Những nhiệm vụ này do Bộ trưởng Bộ KH&CN quyết định thực hiện hoặc phê duyệt danh mục;

Đề tài cấp Bộ là những nhiệm vụ KH&CN do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ cơ quan thuộc chính phủ, lãnh đạo của cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị xã hội, xã hội - nghề nghiệp quyết định thực hiện hoặc uỷ quyền phê quyết định thực hiện;

Đề tài cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là những nhiệm vụ do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thực hiện hoặc uỷ quyền quyết định thực hiện;

Đề tài cấp cơ sở là đề tài do cơ quan, đơn vị quyết định thực hiện;

Khác: bao gồm loại khác không nêu ở trên. Những loại này có thể bao gồm loại đề tài HTQT không phải Nghị định thư<sup>1</sup> như các đề tài HTQT với nước ngoài, sử dụng kinh phí do ngoài nhà nước hoặc do nước ngoài cấp.

---

<sup>1</sup> Đề tài/nhiệm vụ HTQT theo Nghị định thư xếp vào cấp Nhà nước.



# PHỤ LỤC III. BẢNG PHÂN LOẠI LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN  
ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

## I. LỚP 1. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	TÊN GỌI
1	Khoa học tự nhiên
2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ
3	Khoa học y, dược
4	Khoa học nông nghiệp
5	Khoa học xã hội
6	Khoa học nhân văn

## II. LỚP 2. NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
1		KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	101	Toán học và thống kê
	102	Khoa học máy tính và thông tin
	103	Vật lý
	104	Hoá học
	105	Các khoa học trái đất và môi trường liên quan
	106	Sinh học
	199	Khoa học tự nhiên khác
2		KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	201	Kỹ thuật dân dụng

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>TÊN GỌI</b>
	202	Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
	203	Kỹ thuật cơ khí
	204	Kỹ thuật hóa học
	205	Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
	206	Kỹ thuật y học
	207	Kỹ thuật môi trường
	208	Công nghệ sinh học môi trường
	209	Công nghệ sinh học công nghiệp
	210	Công nghệ nano
	211	Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
	299	Khoa học kỹ thuật và công nghệ khác
3		KHOA HỌC Y, DƯỢC
	301	Y học cơ sở
	302	Y học lâm sàng
	303	Y tế
	304	Dược học
	305	Công nghệ sinh học trong y học
	399	Khoa học y, dược khác
4		KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP
	401	Trồng trọt
	402	Chăn nuôi
	403	Thú y
	404	Lâm nghiệp
	405	Thủy sản

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>TÊN GỌI</b>
	406	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp
	499	Khoa học nông nghiệp khác
5		<b>KHOA HỌC XÃ HỘI</b>
	501	Tâm lý học
	502	Kinh tế và kinh doanh
	503	Khoa học giáo dục
	504	Xã hội học
	505	Pháp luật
	506	Khoa học chính trị
	507	Địa lý kinh tế và xã hội
	508	Thông tin đại chúng và truyền thông
	599	Khoa học xã hội khác
6		<b>KHOA HỌC NHÂN VĂN</b>
	601	Lịch sử và khảo cổ học
	602	Ngôn ngữ học và văn học
	603	Triết học, đạo đức học và tôn giáo
	604	Nghệ thuật
	699	Khoa học nhân văn khác

### III. LỚP 3. CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
1			<b>KHOA HỌC TỰ NHIÊN</b>
	101		TOÁN HỌC VÀ THỐNG KÊ
		10101	Toán học cơ bản
		10102	Toán học ứng dụng
		10103	Thống kê (Những vấn đề nghiên cứu thống kê ứng dụng trong từng lĩnh vực, từng ngành cụ thể được xếp vào lĩnh vực, ngành tương ứng)
		10199	Toán học và thống kê khác
	102		<b>KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ THÔNG TIN</b>
		10201	Khoa học máy tính
		10202	Khoa học thông tin
		10203	Sinh tin học
		10299	Khoa học máy tính và khoa học thông tin khác. (Các vấn đề phát triển phần cứng xếp vào mục 20206 (Phần cứng và kiến trúc máy tính); Các khía cạnh xã hội của khoa học tính toán và thông tin xếp vào mục 5 - Khoa học xã hội.)
	103		<b>VẬT LÝ</b>
		10301	Vật lý nguyên tử; vật lý phân tử và vật lý hóa học (vật lý các nguyên tử và các phân tử bao gồm va chạm, tương tác bức xạ, cộng hưởng từ; hiệu ứng Moessabauer)
		10302	Vật lý các chất cô đặc (bao gồm cả vật lý chất rắn; siêu dẫn)
		10303	Vật lý hạt và trường
		10304	Vật lý hạt nhân
		10305	Vật lý plasma và chất lỏng (bao gồm cả vật lý bề mặt)

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		10306	Quang học (bao gồm cả lade quang học và lade lượng tử)
		10307	Âm học
		10308	Thiên văn học
		10309	Khoa học vũ trụ (bao gồm cả vật lý vũ trụ)
		10399	Khoa học vật lý khác
	104		HOÁ HỌC
		10401	Hoá hữu cơ
		10402	Hoá vô cơ và hạt nhân
		10403	Hoá lý
		10404	Hoá học cao phân tử (polyme)
		10405	Điện hóa (pin khô, pin, pin nhiên liệu, ăn mòn kim loại, điện phân)
		10406	Hoá keo
		10407	Hóa phân tích
		10499	Khoa học hoá học khác
	105		CÁC KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN
		10501	Địa chất học
		10502	Khoáng vật học
		10503	Cổ sinh học
		10504	Địa vật lý
		10505	Địa hóa học
		10506	Địa lý tự nhiên
		10507	Núi lửa học
		10508	Trắc địa học và bản đồ học

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		10509	Các khoa học môi trường (các khía cạnh xã hội của khoa học môi trường xếp vào mục 507)
		10510	Khí tượng học và các khoa học khí quyển
		10511	Khí hậu học
		10512	Hải dương học
		10513	Thủy văn; Tài nguyên nước
		10599	Khoa học trái đất và khoa học môi trường liên quan khác
	106		SINH HỌC
		10601	Sinh học lý thuyết
		10602	Tế bào học, Mô - phôi học
		10603	Vi sinh vật học
		10604	Vi rút học
		10605	Hoá sinh; phương pháp nghiên cứu hoá sinh
		10606	Sinh học phân tử
		10607	Nấm học
		10608	Lý sinh
		10609	Di truyền học
		10610	Sinh học sinh sản
		10611	Thực vật học
		10612	Động vật học
		10613	Sinh học biển và nước ngọt
		10614	Sinh thái học
		10615	Đa dạng sinh học
		10616	Công nghệ sinh học

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		10699	Khoa học sinh học khác
	199		KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHÁC
2			<b>KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ</b>
	201		KỸ THUẬT DÂN DỤNG
		20101	Kỹ thuật kiến trúc
		20102	Kỹ thuật xây dựng
		20103	Kỹ thuật kết cấu và đô thị
		20104	Kỹ thuật giao thông vận tải
		20105	Kỹ thuật thủy lợi
		20106	Kỹ thuật địa chất công trình
		20199	Kỹ thuật dân dụng khác
	202		KỸ THUẬT ĐIỆN, KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT THÔNG TIN
		20201	Kỹ thuật điện và điện tử
		20202	Người máy và điều khiển tự động
		20203	Tự động hoá (CAD/CAM, v.v..) và các hệ thống điều khiển, giám sát; công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC),..
		20204	Các hệ thống và kỹ thuật truyền thông
		20205	Viễn thông
		20206	Phản cứng và kiến trúc máy tính
		20207	Cơ điện tử; hệ vi cơ điện tử (MEMS),..
		20299	Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin không xếp vào mục nào khác
	203		KỸ THUẬT CƠ KHÍ, CHẾ TẠO MÁY
		20301	Kỹ thuật cơ khí nói chung

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		20302	Chế tạo máy nói chung (Chế tạo máy từng ngành xếp vào các ngành cụ thể)
		20303	Chế tạo máy công cụ
		20304	Chế tạo máy động lực
		20305	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp (bao gồm cả cơ khí bảo quản chế biến, cơ khí lâm nghiệp, thủy sản)
		20306	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi
		20307	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo ô tô và giao thông
		20308	Kỹ thuật và công nghệ hàng không, vũ trụ
		20309	Kỹ thuật và công nghệ âm thanh
		20310	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy xây dựng
		20311	Kỹ thuật cơ khí tàu thủy
		20312	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng
		20313	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng
		20314	Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân (Vật lý hạt nhân xếp vào mục 10304)
		20399	Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy khác
	204		<b>KỸ THUẬT HÓA HỌC</b>
		20401	Sản xuất hóa học công nghiệp nói chung (nhà máy, sản phẩm)
		20402	Kỹ thuật quá trình hóa học nói chung
		20403	Kỹ thuật hoá dược
		20404	Kỹ thuật hoá vô cơ
		20405	Kỹ thuật hoá hữu cơ
		20406	Kỹ thuật hoá dầu
		20499	Kỹ thuật hóa học khác



<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
	205		KỸ THUẬT VẬT LIỆU VÀ LUYỆN KIM
		20501	Kỹ thuật nhiệt trong luyện kim
		20502	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim đen
		20503	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim màu
		20504	Luyện kim bột
		20505	Cán kim loại; kéo kim loại; sản xuất sản phẩm kim loại; sản xuất ống kim loại, v.v..
		20506	Luyện các chất bán dẫn
		20507	Vật liệu xây dựng
		20508	Vật liệu điện tử
		20509	Vật liệu kim loại
		20510	Gốm
		20511	Màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ
		20512	Vật liệu composite (bao gồm cả plastic gia cường, gốm kim loại (cermet), các vật liệu sợi tổng hợp và tự nhiên phối hợp;...)
		20513	Gỗ, giấy, bột giấy
		20514	Vải, gồm cả sợi, màu và thuốc nhuộm tổng hợp
		20515	Vật liệu tiên tiến
		20599	Kỹ thuật vật liệu và luyện kim khác; (Vật liệu kích thước nano xếp vào mục 21001 - Vật liệu nano; Vật liệu sinh học xếp vào 20902 - Các sản phẩm sinh học)
	206		KỸ THUẬT Y HỌC
		20601	Kỹ thuật và thiết bị y học
		20602	Kỹ thuật phân tích mẫu bệnh phẩm

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		20603	Kỹ thuật phân tích mẫu thuốc
		20604	Kỹ thuật chẩn đoán bệnh (Vật liệu sinh học được xếp vào mục 209- công nghệ sinh học công nghiệp)
		20699	Kỹ thuật y học khác
	207		<b>KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG</b>
		20701	Kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật
		20702	Kỹ thuật dầu khí (dầu mỏ, khí đốt) (chế biến dầu khí xếp vào mục 20405)
		20703	Kỹ thuật năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí
		20704	Viễn thám
		20705	Khai thác mỏ và xử lý khoáng chất
		20706	Kỹ thuật hàng hải, đóng tàu biển (Kỹ thuật cơ khí tàu thủy xếp vào 20311)
		20707	Kỹ thuật đại dương
		20708	Kỹ thuật bờ biển
		20799	Kỹ thuật môi trường khác
	208		<b>CÔNG NGHỆ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG</b>
		20801	Công nghệ sinh học môi trường nói chung
		20802	Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; các công nghệ sinh học chẩn đoán (chip ADN và thiết bị cảm biến sinh học)
		20803	Đạo đức học trong công nghệ sinh học môi trường
		20899	Công nghệ sinh học môi trường khác
	209		<b>CÔNG NGHỆ SINH HỌC CÔNG NGHIỆP</b>
		20901	Các công nghệ xử lý sinh học (các quá trình công nghiệp dựa vào các tác nhân sinh học để vận hành

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
			quy trình), xúc tác sinh học; lên men
		20902	Các công nghệ sản phẩm sinh học (các sản phẩm được chế tạo sử dụng vật liệu sinh học làm nguyên liệu), vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học.
		20999	Công nghệ sinh học công nghiệp khác
	210		<b>CÔNG NGHỆ NANO</b>
		21001	Các vật liệu nano (sản xuất và các tính chất)
		21002	Các quy trình nano (các ứng dụng ở cấp nano). (Vật liệu sinh học kích thước không phải nano được xếp vào 209)
		21099	Công nghệ nano khác
	211		<b>KỸ THUẬT THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG</b>
		21101	Kỹ thuật thực phẩm
		21102	Kỹ thuật đồ uống
		21199	Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống khác
	299		<b>KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHÁC</b>
3			<b>KHOA HỌC Y, DƯỢC</b>
	301		<b>Y HỌC CƠ SỞ</b>
		30101	Giải phẫu học và hình thái học (Giải phẫu và hình thái thực vật xếp vào 106 - Sinh học)
		30102	Di truyền học người
		30103	Miễn dịch học
		30104	Thần kinh học (bao gồm cả Tâm sinh lý học)
		30105	Sinh lý học y học
		30106	Mô học

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		30107	Hóa học lâm sàng và sinh hóa y học
		30108	Vi sinh vật học y học
		30109	Bệnh học
		30199	Y học cơ sở khác
	302		Y HỌC LÂM SÀNG
		30201	Nam học
		30202	Sản khoa và phụ khoa
		30203	Nhi khoa
		30204	Hệ tim mạch
		30205	Bệnh hệ mạch ngoại biên
		30206	Huyết học và truyền máu
		30207	Hệ hô hấp và các bệnh liên quan
		30208	Điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu
		30209	Gây mê
		30210	Chấn thương, Chỉnh hình
		30211	Ngoại khoa (Phẫu thuật)
		30212	Y học hạt nhân và phóng xạ; chụp ảnh y học
		30213	Ghép mô, tạng
		30214	Nha khoa và phẫu thuật miệng
		30215	Da liễu, Hoa liễu
		30216	Dị ứng
		30217	Bệnh về khớp
		30218	Nội tiết và chuyển hoá (bao gồm cả đái tháo đường, rối loạn hormone)
		30219	Tiêu hoá và gan mật học

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		30220	Niệu học và thận học
		30221	Ung thư học và phát sinh ung thư
		30222	Nhãn khoa. Bệnh mắt
		30223	Tai mũi họng
		30224	Tâm thần học
		30225	Thần kinh học lâm sàng
		30226	Lão khoa, Bệnh người già
		30227	Y học thẩm mỹ, Phẫu thuật thẩm mỹ
		30228	Y học tổng hợp và nội khoa
		30229	Y học bổ trợ và kết hợp
		30230	Y học thể thao, thể dục
		30231	Y học dân tộc; y học cổ truyền
		30299	Y học lâm sàng khác
	303		Y TẾ
		30301	Khoa học về chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế (bao gồm cả quản trị bệnh viện, tài chính y tế,..)
		30302	Chính sách và dịch vụ y tế
		30303	Điều dưỡng
		30304	Dinh dưỡng; Khoa học về ăn kiêng
		30305	Y tế môi trường và công cộng
		30306	Y học nhiệt đới
		30307	Ký sinh trùng học
		30308	Bệnh truyền nhiễm
		30309	Dịch tễ học

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		30310	Sức khoẻ nghề nghiệp; tâm lý ung thư học, Hiệu quả chính sách và xã hội của nghiên cứu y sinh học
		30312	Sức khoẻ sinh sản
		30313	Đạo đức học trong y học
		30314	Lạm dụng thuốc; Nghiện và cai nghiện.
		30399	Các vấn đề y tế khác
	304		<b>DƯỢC HỌC</b>
		30401	Dược lý học
		30402	Dược học lâm sàng và điều trị
		30403	Dược liệu học; Cây thuốc; Con thuốc; Thuốc Nam, thuốc dân tộc
		30404	Hoá dược học
		30405	Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất học (bao gồm cả độc chất học lâm sàng)
		30499	Dược học khác
	305		<b>CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG Y HỌC</b>
		30501	Công nghệ sinh học liên quan đến y học, y tế
		30502	Công nghệ sinh học liên quan đến thao tác với các tế bào, mô, cơ quan hay toàn bộ sinh vật (hỗ trợ sinh sản); công nghệ tế bào gốc
		30503	Công nghệ liên quan đến xác định chức năng của ADN, protein, enzym và tác động của chúng tới việc phát bệnh; đảm bảo sức khoẻ (bao gồm cả chẩn đoán gen, các can thiệp điều trị trên cơ sở gen (dược phẩm trên cơ sở gen (pharmacogenomics) các liệu pháp điều trị trên cơ sở gen),...
		30504	Vật liệu sinh học liên quan đến cấy ghép trong y học, thiết bị, cảm biến y học)

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		30505	Đạo đức học trong công nghệ sinh học y học
		30599	Công nghệ sinh học y học khác
	399		<b>KHOA HỌC Y, DƯỢC KHÁC</b>
		39901	Pháp y
		39902	Y học thẩm hoá
		39903	Y học hàng không, vũ trụ
		39904	Quân y; Y tế quốc phòng
		39999	Y học, y tế và dược chưa xếp vào mục nào khác
4			<b>KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP</b>
	401		<b>TRỒNG TRỌT</b>
		40101	Nông hoá
		40102	Thổ nhưỡng học
		40103	Cây lương thực và cây thực phẩm
		40104	Cây rau, cây hoa và cây ăn quả
		40105	Cây công nghiệp và cây thuốc
		40106	Bảo vệ thực vật
		40107	Bảo quản và chế biến nông sản
		40199	Khoa học công nghệ trồng trọt khác
	402		<b>CHĂN NUÔI</b>
		40201	Sinh lý và hoá sinh động vật nuôi
		40202	Di truyền và nhân giống động vật nuôi
		40203	Thức ăn và dinh dưỡng cho động vật nuôi
		40204	Nuôi dưỡng động vật nuôi
		40205	Bảo vệ động vật nuôi

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		40206	Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi
		40299	Khoa học công nghệ chăn nuôi khác
	403		THÚ Y
		40301	Y học thú y
		40302	Gây mê và điều trị tích cực thú y
		40303	Dịch tễ học thú y
		40304	Miễn dịch học thú y
		40305	Giải phẫu học và sinh lý học thú y
		40306	Bệnh học thú y
		40307	Vi sinh vật học thú y (trừ vi rút học thú y)
		40308	Ký sinh trùng học thú y
		40309	Sinh học phóng xạ và chụp ảnh
		40310	Vi rút học thú y
		40311	Phẫu thuật thú y
		40312	Dược học thú y
		40399	Khoa học công nghệ thú y khác
	404		LÂM NGHIỆP
		40401	Lâm sinh
		40402	Tài nguyên rừng
		40403	Quản lý và bảo vệ rừng
		40404	Sinh thái và môi trường rừng
		40405	Giống cây rừng
		40406	Nông lâm kết hợp
		40407	Bảo quản và chế biến lâm sản



<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		40499	Khoa học công nghệ lâm nghiệp khác (Cơ khí lâm nghiệp xếp vào 20305.)
	405		THUỶ SẢN
		40501	Sinh lý và dinh dưỡng thủy sản
		40502	Di truyền học và nhân giống thủy sản
		40503	Bệnh học thủy sản
		40504	Nuôi trồng thủy sản
		40505	Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản
		40506	Quản lý và khai thác thủy sản
		40507	Bảo quản và chế biến thủy sản
		40599	Khoa học công nghệ thủy sản khác
	406		CÔNG NGHỆ SINH HỌC NÔNG NGHIỆP
		40601	Công nghệ gen (cây trồng và động vật nuôi); nhân dòng vật nuôi;
		40602	Các công nghệ tế bào trong nông nghiệp
		40603	Các công nghệ enzym và protein trong nông nghiệp
		40604	Các công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp
		40605	Đạo đức học trong công nghệ sinh học nông nghiệp
		40699	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp khác
	499		KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP KHÁC (Những vấn đề thủy lợi xếp vào mục tương ứng. Thủy văn và tài nguyên nước xếp vào 10513 (Thủy văn và tài nguyên nước); Xây dựng công trình thủy lợi xếp vào 20105 (Kỹ thuật thủy lợi); Cơ khí thủy lợi xếp vào 20306 (Kỹ thuật và công nghệ cơ khí thủy lợi); Kỹ thuật bờ biển xếp vào 20708 (Kỹ thuật bờ biển);

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
5			<b>KHOA HỌC XÃ HỘI</b>
	501		TÂM LÝ HỌC
		50101	Tâm lý học nói chung (bao gồm cả nghiên cứu quan hệ người - máy),
		50102	Tâm lý học chuyên ngành (bao gồm cả liệu pháp điều trị rối loạn tâm sinh lý và tinh thần trong học tập, ngôn ngữ, nghe, nhìn, nói...)
		50199	Tâm lý học khác
	502		<b>KINH TẾ VÀ KINH DOANH</b>
		50201	Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh
		50202	Kinh doanh và quản lý
		50299	Kinh tế học và kinh doanh khác
	503		<b>KHOA HỌC GIÁO DỤC</b>
		50301	Khoa học giáo dục học nói chung, bao gồm cả đào tạo, sư phạm học, lý luận giáo dục,..
		50302	Giáo dục chuyên biệt (theo đối tượng, cho người khuyết tật,...)
		50399	Các vấn đề khoa học giáo dục khác
	504		<b>XÃ HỘI HỌC</b>
		50401	Xã hội học nói chung
		50402	Nhân khẩu học
		50403	Nhân chủng học
		50404	Dân tộc học
		50405	Xã hội học chuyên đề; Khoa học về giới và phụ nữ; Các vấn đề xã hội Nghiên cứu gia đình và xã hội; Công tác xã hội
		50499	Xã hội học khác

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
	505		PHÁP LUẬT
		50501	Luật học
		50502	Tội phạm học
		50503	Hình phạt học (khoa học về hình phạt)
		50599	Các vấn đề pháp luật khác
	506		KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
		50601	Khoa học chính trị
		50602	Hành chính công và quản lý hành chính
		50603	Lý thuyết tổ chức; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị
		50699	Khoa học chính trị khác
	507		ĐỊA LÝ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI
		50701	Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội; (Những khía cạnh địa lý tự nhiên xếp vào mục 105 (Các khoa học trái đất và môi trường liên quan), khía cạnh công nghệ của địa lý xếp vào mục 207 (Kỹ thuật môi trường))
		50702	Địa lý kinh tế và văn hoá
		50703	Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị
		50704	Quy hoạch giao thông và các khía cạnh xã hội của giao thông vận tải (Vấn đề kỹ thuật và công nghệ giao thông vận tải xếp vào mục 20104 (Kỹ thuật giao thông vận tải))
		50799	Địa lý kinh tế và xã hội khác
	508		THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG
		50801	Báo chí
		50802	Thông tin học (Khoa học thông tin - các khía cạnh xã hội) (Khía cạnh về tin học và công nghệ thông tin xếp vào mục 10202 (Khoa học thông tin))

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
			tin))
		50803	Khoa học thư viện
		50804	Thông tin đại chúng và truyền thông văn hoá - xã hội
		50899	Thông tin đại chúng và truyền thông khác
	599		<b>KHOA HỌC XÃ HỘI KHÁC</b>
6			<b>KHOA HỌC NHÂN VĂN</b>
	601		<b>LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC</b>
		60101	Lịch sử Việt Nam
		60102	Lịch sử thế giới; Lịch sử từng nước, từng vùng; từng khu vực
		60103	Khảo cổ học và tiền sử
		60199	Các vấn đề lịch sử và khảo cổ học khác (Lịch sử khoa học và công nghệ xếp vào 603(Triết học, đạo đức học và tôn giáo); Lịch sử của các khoa học chuyên ngành được xếp vào chuyên ngành tương ứng)
	602		<b>NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC</b>
		60201	Nghiên cứu chung về ngôn ngữ
		60202	Nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam
		60203	Nghiên cứu ngôn ngữ khác
		60204	Lý luận văn học; Nghiên cứu văn học nói chung
		60205	Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc ít người của Việt Nam
		60206	Nghiên cứu văn học từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
		60207	Lý luận văn hoá; Nghiên cứu văn hoá nói chung
		60208	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>MÃ CẤP 3</b>	<b>TÊN GỌI</b>
		60209	Các nghiên cứu văn hóa từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
		60210	Ngôn ngữ học ứng dụng
		60299	Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa khác
	603		TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC HỌC VÀ TÔN GIÁO
		60301	Triết học
		60302	Lịch sử và triết học của khoa học và công nghệ
		60303	Đạo đức học (trừ các vấn đề đạo đức học liên quan đến từng ngành cụ thể)
		60304	Thần học
		60305	Nghiên cứu tôn giáo
		60399	Các vấn đề của triết học và tôn giáo khác
	604		NGHỆ THUẬT
		60401	Nghệ thuật và lịch sử nghệ thuật
		60402	Mỹ thuật
		60403	Nghệ thuật kiến trúc
		60404	Nghệ thuật trình diễn (âm nhạc, kịch, múa, hát, xiếc, ...)
		60405	Nghệ thuật dân gian
		60406	Nghệ thuật điện ảnh
		60407	Nghệ thuật truyền thanh, truyền hình
		60499	Các vấn đề nghiên cứu nghệ thuật khác
	699		KHOA HỌC NHÂN VĂN KHÁC

# PHỤ LỤC IV. BẢNG PHÂN LOẠI MỤC TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHHCN  
ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

## I. LỚP 1. MÃ VÀ TÊN GỌI

MÃ CẤP 1	TÊN GỌI
10	Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển
11	Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất
12	Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp
13	Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp
14	Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng
15	Phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người
16	Phát triển giáo dục và đào tạo
17	Phát triển và bảo vệ môi trường
18	Phát triển xã hội và dịch vụ
19	Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ
20	Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí
21	Nghiên cứu không định hướng ứng dụng
22	Nghiên cứu dân sự khác
23	Đảm bảo an ninh, quốc phòng

## II. LỚP 2. MÃ VÀ TÊN GỌI

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
10		THĂM DÒ, NGHIÊN CỨU VÀ KHAI THÁC TRÁI ĐẤT, KHÍ QUYỀN
	1001	Nghiên cứu chung về thăm dò và khai thác trái đất, khí quyền
	1002	Thăm dò, điều tra khoáng sản, dầu mỏ, khí tự nhiên
	1003	Thăm dò và khai thác đáy biển
	1004	Thăm dò, khai thác vỏ trái đất, trừ vùng đáy biển
	1005	Phát triển thủy văn
	1006	Thăm dò, khai thác biển, đại dương
	1007	Nghiên cứu khí quyền
	1099	Các vấn đề khác về trái đất và khí quyền
11		PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
	1101	Nghiên cứu chung về cơ sở hạ tầng và quy hoạch chung về sử dụng đất
	1102	Quy hoạch chung về sử dụng đất
	1103	Quy hoạch và xây dựng đô thị
	1104	Công trình dân dụng
	1105	Hệ thống giao thông vận tải
	1106	Hệ thống thông tin viễn thông, thông tin liên lạc
	1107	Thuỷ lợi; Hệ thống cung cấp nước;
	1199	Các vấn đề khác về phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất
12		PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP
	1201	Nghiên cứu chung về phát triển sản xuất nông nghiệp
	1202	Trồng trọt

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>TÊN GỌI</b>
	1203	Chăn nuôi
	1204	Lâm nghiệp
	1205	Thú y
	1206	Thủy sản
	1299	Phát triển các vấn đề nông nghiệp khác
13		<b>PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP</b>
	1301	Nghiên cứu chung về phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp
	1302	Nâng cao hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh
	1303	Phát triển kỹ thuật chế biến và chế tạo nói chung
	1304	Khai thác, chế biến khoáng sản không phải năng lượng và các sản phẩm của chúng
	1305	Công nghiệp hoá học và hoá chất
	1306	Công nghiệp hoá dầu và sản phẩm phụ từ than đá
	1307	Công nghiệp dược phẩm
	1308	Công nghiệp sản xuất xe có động cơ (ô tô, xe máy, ..) và các phương tiện giao thông vận tải khác
	1309	Sản xuất, chế tạo và sửa chữa thiết bị hàng không, vũ trụ
	1310	Công nghiệp điện tử và công nghiệp liên quan đến điện tử (tivi, radio, thiết bị viễn thông,...)
	1311	Công nghiệp chế tạo máy văn phòng và thiết bị xử lý dữ liệu (công nghiệp máy tính)
	1312	Công nghiệp phần mềm
	1313	Công nghiệp máy điện và thiết bị điện
	1314	Công nghệ chế tạo máy không phải điện và điện tử
	1315	Chế tạo dụng cụ và thiết bị (thiết bị khoa học, thiết bị đo lường, thiết bị và dụng cụ y tế, ...)



<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>TÊN GỌI</b>
	1316	Công nghiệp thực phẩm và đồ uống
	1317	Công nghiệp dệt may và sản phẩm từ da
	1318	Công nghiệp tái sử dụng chất thải
	1319	Công nghiệp sản xuất các sản phẩm khác
	1399	Các vấn đề khác về phát triển công nghiệp và công nghệ
14		<b>PHÁT TRIỂN, PHÂN PHỐI VÀ SỬ DỤNG HỢP LÝ NĂNG LƯỢNG</b>
	1401	Nghiên cứu chung về phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng
	1402	Năng lượng hoá thạch (than đá, dầu mỏ,..) và các dẫn xuất của chúng
	1403	Năng lượng từ phân rã hạt nhân
	1404	Quản lý chất thải và tái chế chất thải phóng xạ liên quan đến sản xuất năng lượng
	1405	Năng lượng từ tổng hợp hạt nhân
	1406	Năng lượng tái tạo (Năng lượng mặt trời, năng lượng gió, v.v..), năng lượng mới
	1407	Sử dụng hợp lý năng lượng
	1499	Các vấn đề khác về sản xuất, phân phối và sử dụng năng lượng hợp lý khác
15		<b>PHÁT TRIỂN Y TẾ VÀ BẢO VỆ SỨC KHOẺ CON NGƯỜI</b>
	1501	Nghiên cứu chung về phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người
	1502	Nghiên cứu y học, điều trị tại bệnh viện, phẫu thuật,..
	1503	Y học dự phòng
	1504	Kỹ thuật y sinh học
	1505	Y học bảo hộ và an toàn lao động
	1506	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>TÊN GỌI</b>
	1507	Phòng, chống sự lạm dụng và nghiện ma túy, chất gây nghiện
	1508	Y tế cộng đồng
	1509	Bệnh viện và tổ chức chăm sóc sức khỏe
	1599	Các vấn đề khác về phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người
16		<b>PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO</b>
	1601	Nghiên cứu chung về giáo dục và đào tạo
	1602	Giáo dục mẫu giáo, trước tuổi đến trường
	1603	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông
	1604	Giáo dục và đào tạo trung học chuyên nghiệp
	1605	Giáo dục và đào tạo đại học, cao đẳng
	1606	Đào tạo thường xuyên; đào tạo lại
	1607	Dạy nghề
	1699	Phát triển giáo dục và đào tạo khác
17		<b>PHÁT TRIỂN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>
	1701	Nghiên cứu chung về môi trường
	1702	Bảo vệ khí quyển và khí hậu
	1703	Bảo vệ môi trường không khí
	1704	Quản lý chất thải rắn
	1705	Bảo vệ môi trường nước, nước mặt
	1706	Bảo vệ đất
	1707	Bảo vệ nước dưới đất
	1708	Giảm thiểu và bảo vệ chống tiếng ồn và rung
	1709	Bảo vệ nơi ở và các loài sinh vật, bảo vệ đa dạng sinh học
	1710	Bảo vệ và phòng chống thiên tai, thảm họa tự nhiên

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>TÊN GỌI</b>
	1711	Bảo vệ và phòng chống phóng xạ
	1712	Bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên
	1799	Phát triển và bảo vệ môi trường khác
18		<b>PHÁT TRIỂN XÃ HỘI</b>
	1801	Nghiên cứu chung về phát triển xã hội
	1802	Phát triển văn hoá
	1803	Quản trị kinh doanh và tổ chức
	1804	Phát triển và hoàn thiện điều kiện lao động
	1805	Hệ thống an sinh xã hội
	1806	Phát triển hệ thống chính trị của xã hội
	1807	Biến đổi xã hội, các quá trình xã hội
	1808	Dịch vụ công; dịch vụ xã hội khác
	1809	Quan hệ quốc tế
	1899	Vấn đề khác về phát triển xã hội và dịch vụ
19		<b>THĂM DÒ, NGHIÊN CỨU VÀ KHAI THÁC VŨ TRỤ</b>
	1901	Nghiên cứu chung về thăm dò và khai thác vũ trụ
	1902	Thăm dò không gian, vũ trụ
	1903	Các chương trình nghiên cứu ứng dụng về thăm dò, khai thác vũ trụ
	1904	Các hệ thống phóng tên lửa đẩy
	1905	Các phòng thí nghiệm trên vũ trụ và các chuyến bay vào vũ trụ
	1999	Các vấn đề khác về vũ trụ
20		<b>NGHIÊN CỨU DO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẤP KINH PHÍ</b>
	2001	Toán học và thống kê

<b>MÃ CẤP 1</b>	<b>MÃ CẤP 2</b>	<b>TÊN GỌI</b>
	2002	Khoa học máy tính và thông tin
	2003	Vật lý
	2004	Hoá học
	2005	Sinh học
	2006	Khoa học về trái đất và môi trường liên quan
	2007	Khoa học kỹ thuật và công nghệ
	2008	Khoa học y, dược
	2009	Khoa học nông nghiệp
	2010	Khoa học xã hội
	2013	Khoa học nhân văn
	2099	Nghiên cứu không định hướng
21		<b>NGHIÊN CỨU KHÔNG ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG</b>
	2101	Toán học và thống kê
	2102	Khoa học máy tính và thông tin
	2103	Vật lý
	2104	Hoá học
	2105	Sinh học
	2106	Khoa học về trái đất và môi trường liên quan
	2107	Khoa học kỹ thuật và công nghệ
	2108	Khoa học y, dược
	2109	Khoa học nông nghiệp
	2110	Khoa học xã hội
	2111	Khoa học nhân văn
	2199	Nghiên cứu không định hướng ứng dụng khác
22		<b>NGHIÊN CỨU DÂN SỰ KHÁC</b>
23		<b>ĐẢM BẢO AN NINH, QUỐC PHÒNG</b>

# PHỤ LỤC V. BẢNG PHÂN LOẠI DẠNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHHCN*

*ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

## I. LỚP 1. MÃ VÀ TÊN GỌI

MÃ CẤP 1	TÊN GỌI
1	Nghiên cứu khoa học
2	Phát triển công nghệ
3	Dịch vụ khoa học và công nghệ

## II. LỚP 2. MÃ VÀ TÊN GỌI

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
1		NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
	101	Nghiên cứu cơ bản
	102	Nghiên cứu ứng dụng
2		PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
	201	Triển khai thực nghiệm
	202	Sản xuất thử nghiệm
3		DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
	301	Dịch vụ thông tin, thư viện, lưu trữ
	302	Dịch vụ bảo tàng cho KH&CN
	303	Dịch vụ dịch thuật, biên tập, xuất bản cho KH&CN
	304	Hoạt động điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên
	305	Thống kê, điều tra xã hội
	306	Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm
	307	Dịch vụ tư vấn
	308	Dịch vụ sở hữu trí tuệ
	309	Hoạt động chuyển giao công nghệ
	399	Dịch vụ khoa học và công nghệ khác

